ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 48/2017/TB-LPQT ngày 27 tháng 11 năm 2017 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào"

(Tiếp theo Công báo số 943 + 944)

NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VÀ MỐC QUỐC GIỚI GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Từ mốc quốc giới số 278, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°32'50,303" vĩ độ Bắc, 104°31'06,270 kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 831m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°32'56,150" vĩ độ Bắc, 104°30'49,427" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 839m, sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 279. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,392km.

Mốc quốc giới số 279 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 770,12m, tọa độ địa lý 20°32'43,736" vĩ độ Bắc, 104°29'50,057" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 279, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua 03 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°32'35,054" vĩ độ Bắc, 104°29'45,295" kinh độ Đông; 20°32'28,828" vĩ độ Bắc, 104°29'36,761" kinh độ Đông và 20°32'08,955" vĩ độ Bắc, 104°29'31,000" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 280. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,644km.

Mốc quốc giới số 280 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 194,58m, tọa độ địa lý 20°31'59,563" vĩ độ Bắc, 104°29'22,320" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 280, đường biên giới theo hướng Tây Nam, theo đường thẳng, cắt qua dòng sông Mã tại hai điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°31'57,324" vĩ độ Bắc, 104°29'19,693" kinh độ Đông và 20°31'56,127" vĩ độ Bắc, 104°29'18,372" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi cắt qua đường giao thông, đến mốc quốc giới số 281. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,262km.

Mốc quốc giới số 281 (cửa khẩu Tén Tằn - Sốm Vằng) là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm tại giao điểm giữa đường giao thông và đường biên giới, có độ cao 193,70m, tọa độ địa lý 20°31'53,722" vĩ độ Bắc, 104°29'15,716" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 281, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, cắt qua đường giao thông, rồi theo sống núi, qua điểm có độ cao 500m và đỉnh núi có độ cao 656m, đến mốc quốc giới số 282. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,092km.

Mốc quốc giới số 282 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 631,69m, tọa độ địa lý 20°31'06,346" vĩ độ Bắc, 104°28'34,215" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 282, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°30'48,826" vĩ độ Bắc, 104°28'02,333" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1011m, đến mốc quốc giới số 283. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,086km.

Mốc quốc giới số 283 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 713,48m, tọa độ địa lý 20°30'37,429" vĩ độ Bắc, 104°26'58,789" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 283, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°30'25,177" vĩ độ Bắc, 104°26'41,984" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây - Tây Bắc, đến mốc quốc giới số 284. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,387km.

Mốc quốc giới số 284 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 983,11m, tọa độ địa lý 20°30'33,897" vĩ độ Bắc, 104°26'18,253" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 284, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°29'49,864" vĩ độ Bắc, 104°25'34,435" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 285. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,311km.

Mốc quốc giới số 285 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 929,99m, tọa độ địa lý 20°29'25,008" vĩ độ Bắc, 104°25'01,404" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 285, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 963m, đến mốc quốc giới số 286. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,480km.

Mốc quốc giới số 286 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 924,60m, tọa độ địa lý 20°29'23,492" vĩ độ Bắc, 104°24'12,232" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 286, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 988m, đến mốc quốc giới số 287. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,770km.

Mốc quốc giới số 287 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1183,21m, tọa độ địa lý 20°29'16,960" vĩ độ Bắc, 104°23'14,208" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 287, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua các đỉnh núi có độ cao 1026m, đến đỉnh núi có độ cao 1025m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 288. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,410km.

Mốc quốc giới số 288 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1075,30m, tọa độ địa lý 20°28'38,499" vĩ độ Bắc, 104°23'24,935" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 288, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°28'29,570" vĩ độ Bắc, 104°23'07,179" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1193m, sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°28'10,211" vĩ độ Bắc, 104°22'44,154" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 289. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,868km.

Mốc quốc giới số 289 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Long có độ cao 1194,19m, tọa độ địa lý 20°28'13,054" vĩ độ Bắc, 104°22'38,595" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 289, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°27'55,050" vĩ độ Bắc, 104°22'27,299" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°27'46,532" vĩ độ Bắc, 104°22'30,892" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 290. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,033km.

Mốc quốc giới số 290 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 992,74m, tọa độ địa lý 20°27'47,899" vĩ độ Bắc, 104°22'33,479" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 290, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến cọc dấu số 290/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,332km.

Cọc dấu số 290/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1026,84m, tọa độ địa lý 20°27'41,406" vĩ độ Bắc, 104°22'40,111" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 290/1, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°27'37,197" vĩ độ Bắc, 104°22'39,543" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1034m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°26'58,359" vĩ độ Bắc, 104°22'52,037" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1110m, sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 291. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,829km.

Mốc quốc giới số 291 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1107,24m, tọa độ địa lý 20°26'51,985" vĩ độ Bắc, 104°22'54,871" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 291, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi Chom có độ cao 1202m, sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°26'28,024" vĩ độ Bắc, 104°22'43,520" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°26'34,657" vĩ độ Bắc, 104°23'11,189" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 292. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,590km.

Mốc quốc giới số 292 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1115,79m, tọa độ địa lý 20°26'26,583" vĩ độ Bắc, 104°23'26,894" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 292, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua hai đỉnh núi Bản Bó và Poong Ban có độ cao lần lượt là 1039m và 989m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°25'31,092" vĩ độ Bắc, 104°24'40,811" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 293. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,281km.

Mốc quốc giới số 293 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1032,28m, tọa độ địa lý 20°25'35,774" vĩ độ Bắc, 104°24'53,204" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 293, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sườn núi, xuống gặp khe tại điểm có tọa độ địa lý 20°25'32,387" vĩ độ Bắc, 104°24'50,721" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuôi theo khe này đến gặp ngọn suối Ái, tại điểm có tọa độ địa lý 20°25'18,009" vĩ độ Bắc, 104°24'46,264" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Ái, đến mốc quốc giới số 294 tại giao điểm của đường nối liền cột mốc số 294(1) và cột mốc số 294(2) với trung tuyến dòng chảy suối này. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,070km.

Mốc quốc giới số 294 là mốc đôi cùng số, gồm:

- Cột mốc số 294(1) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường giao thông, bên bờ suối Ái phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 400,72m, tọa độ địa lý 20°24'41,959" vĩ độ Bắc, 104°24'23,515" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 294(2) là 18,71m;

- Cột mốc số 294(2) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường giao thông, bên bờ suối Ái phía Lào, tại điểm có độ cao 403,28m, tọa độ địa lý 20°24'41,808" vĩ độ Bắc, 104°24'21,527" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 294(1) là 39,09m.

Từ mốc quốc giới số 294, đường biên giới theo hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Ái, đến gặp suối Sim tại điểm có tọa độ độ địa lý 20°24'41,171" vĩ độ Bắc, 104°24'23,238" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, qua đỉnh núi Pa Pang có độ cao 937m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°23'41,095" vĩ độ Bắc, 104°24'27,998" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°23'39,551" vĩ độ Bắc, 104°24'21,151" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 295. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,550km.

Mốc quốc giới số 295 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 892,22m, tọa độ địa lý 20°23'32,414" vĩ độ Bắc, 104°24'24,372" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 295, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°23'19,465" vĩ độ Bắc, 104°24'26,482" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo đường thẳng, đến điểm có tọa độ địa lý 20°22'50,529" vĩ độ Bắc, 104°24'52,640" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi theo sống núi, đến mốc quốc giới số 296. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,515km.

Mốc quốc giới số 296 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 949,26m, tọa độ địa lý 20°22'34,597" vĩ độ Bắc, 104°25'18,806" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 296, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°22'41,655" vĩ độ Bắc, 104°25'25,385" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°22'35,298" vĩ độ Bắc, 104°26'11,484" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 297. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,976km.

Mốc quốc giới số 297 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 904,36m, tọa độ địa lý 20°22'32,550" vĩ độ Bắc, 104°26'16,772" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 297, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°22'35,978" vĩ độ Bắc, 104°26'33,841" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 298. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,226km.

Mốc quốc giới số 298 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Phả Viêng có độ cao 988,93m, tọa độ địa lý 20°22'46,784" vĩ độ Bắc, 104°26'49,709" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 298, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°22'41,813" vĩ độ Bắc, 104°27'09,612" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°22'27,177" vĩ độ Bắc, 104°27'13,602" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1008m, qua đèo Keo Cang tại điểm có tọa độ địa lý 20°22'17,807" vĩ độ Bắc, 104°27'40,619" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 950m, sau đó chuyển hướng

chung Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 299. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,629km.

Mốc quốc giới số 299 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 923,69m, tọa độ địa lý 20°22'22,408" vĩ độ Bắc, 104°27'58,865" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 299, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°22'06,497" vĩ độ Bắc, 104°28'06,329" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 909m, đến mốc quốc giới số 300. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,416km.

Mốc quốc giới số 300 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 978,80m, tọa độ địa lý 20°22'22,163" vĩ độ Bắc, 104°29'00,795" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 300, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°22'28,732" vĩ độ Bắc, 104°29'04,830" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 301. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,654km.

Mốc quốc giới số 301 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1061,85m, tọa độ địa lý 20°22'54,277" vĩ độ Bắc, 104°29'41,305" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 301, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°22'57,640" vĩ độ Bắc, 104°30'01,211" kinh độ Đông và 20°23'06,819" vĩ độ Bắc, 104°30'23,490" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1219m, đến mốc quốc giới số 302. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,204km.

Mốc quốc giới số 302 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1223,49m, tọa độ địa lý 20°23'09,198" vĩ độ Bắc, 104°30'50,523" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 302, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°23'25,300" vĩ độ Bắc, 104°31'18,808" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1311m, đến mốc quốc giới số 303. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,841km.

Mốc quốc giới số 303 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1255,32m, tọa độ địa lý 20°23'43,056" vĩ độ Bắc, 104°31'32,919" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 303, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°24'05,736" vĩ độ Bắc, 104°31'42,758" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1718m, đến mốc quốc giới số 304. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,113km.

Mốc quốc giới số 304 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Po Lậu 2 có độ cao 1886,75m, tọa độ địa lý 20°24'47,273" vĩ độ Bắc, 104°31'37,626" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 304, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°24'44,271" vĩ độ Bắc, 104°31'54,523" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi Po Lậu 1 có độ cao 1724m, rồi qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 20°24'34,823" vĩ độ Bắc, 104°32'19,185" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1604m, đến mốc quốc giới số 305. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,894km.

Mốc quốc giới số 305 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1596,08m, tọa độ địa lý 20°24'33,082" vĩ độ Bắc, 104°33'04,824" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 305, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 20°24'45,692" vĩ độ Bắc, 104°33'39,832" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1603m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°24'58,964" vĩ độ Bắc, 104°33'51,030" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 306. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,236km.

Mốc quốc giới số 306 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Tai Nảo có độ cao 1782,25m, tọa độ địa lý 20°24'52,527" vĩ độ Bắc, 104°34'38,047" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 306, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1820m, sau đó

chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 307. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,444km.

Mốc quốc giới số 307 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1806,21m, tọa độ địa lý 20°25'15,095" vĩ độ Bắc, 104°36'25,271" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 307, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1761m, rồi qua đỉnh núi Nhi có độ cao 1917m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°26'31,293" vĩ độ Bắc, 104°37'05,841" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°26'35,057" vĩ độ Bắc, 104°36'50,422" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 308. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,821km.

Mốc quốc giới số 308 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1585,92m, tọa độ địa lý 20°26'47,422" vĩ độ Bắc, 104°36'46,956" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 308, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 20°26'59,948" vĩ độ Bắc, 104°37'12,585" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó đến điểm có tọa độ địa lý 20°27'06,097" vĩ độ Bắc, 104°37'18,516" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1353m, sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 309. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,357km.

Mốc quốc giới số 309 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1091,55m, tọa độ địa lý 20°27'37,342" vĩ độ Bắc, 104°37'30,805" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 309, đường biên giới theo hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°27'41,501" vĩ độ Bắc, 104°37'30,257" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°27'45,583" vĩ độ Bắc, 104°37'55,181" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°27'57,130" vĩ độ Bắc, 104°38'07,548" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°27'53,449" vĩ độ Bắc, 104°38'14,108" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông

Bắc, theo sống núi, đến cọc dấu số 309/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,849km.

Cọc dấu số 309/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1253,62m, tọa độ địa lý 20°27'56,976" vĩ độ Bắc, 104°38'19,253" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 309/1, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°28'07,138" vĩ độ Bắc, 104°38'25,634" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 310. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,732km.

Mốc quốc giới số 310 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1272,11m, tọa độ địa lý 20°28'06,336" vĩ độ Bắc, 104°38'37,266" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 310, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°28'18,896" vĩ độ Bắc, 104°38'48,750" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°28'26,460" vĩ độ Bắc, 104°39'26,122" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến cọc dấu số 310/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,997km.

Cọc dấu số 310/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi, tại điểm có độ cao 766,54m, tọa độ địa lý 20°28'20,102" vĩ độ Bắc, 104°39'35,013" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 310/1, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, đến mốc quốc giới số 311. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,208km.

Mốc quốc giới số 311 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sườn núi, cạnh đường giao thông, tại điểm có độ cao 638,21m, tọa độ địa lý 20°28'13,342" vĩ độ Bắc, 104°39'35,441" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 311, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng, xuống gặp ngã ba suối Sâu (Sảo Nọi) và suối không tên, tại điểm có tọa độ địa lý 20°28'12,032" vĩ độ Bắc, 104°39'35,527" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sườn núi, đến cọc dấu số 311/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,627km.

Cọc dấu số 311/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi, tại điểm có độ cao 700,69m, tọa độ địa lý 20°28'13,221" vĩ độ Bắc, 104°39'55,360" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 311/1, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Bắc, theo sườn núi, xuống gặp suối Co Phay tại điểm có tọa độ địa lý 20°28'14,382" vĩ độ Bắc, 104°39'57,587" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối này đến gặp sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 20°28'10,752" vĩ độ Bắc, 104°40'05,555" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi theo sống núi, đến mốc quốc giới số 312. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,374km.

Mốc quốc giới số 312 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 805,11m, tọa độ địa lý 20°28'09,966" vĩ độ Bắc, 104°40'06,712" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 312, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°27'48,465" vĩ độ Bắc, 104°40'12,608" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 313. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,625km.

Mốc quốc giới số 313 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi Pá Khổm, tại điểm có độ cao 1145,42m, tọa độ địa lý 20°27'34,232" vĩ độ Bắc, 104°39'46,255" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 313, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 931m, rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°26'57,812" vĩ độ Bắc, 104°40'22,918" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 314. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,274km.

Mốc quốc giới số 314 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 651,66m, tọa độ địa lý 20°26'47,185" vĩ độ Bắc, 104°40'34,187" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 314, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, xuống gặp ngã ba suối Khả (suối Pung) chảy ra từ lãnh thổ Lào và suối Sia Nhày (suối Piềng), tại điểm có tọa độ địa lý 20°26'45,601" vĩ độ Bắc, 104°40'35,201" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó ngược theo trung

tuyến dòng chảy suối Sia Nhày (suối Piềng) đến điểm có tọa độ địa lý 20°26'41,986" vĩ độ Bắc, 104°40'39,784" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 315. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,250km.

Mốc quốc giới số 315 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 657,07m, tọa độ địa lý 20°26'42,106" vĩ độ Bắc, 104°40'40,390" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 315, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°26'32,427" vĩ độ Bắc, 104°41'08,268" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1154m, rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 316. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,167km.

Mốc quốc giới số 316 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1117,41m, tọa độ địa lý 20°25'43,386" vĩ độ Bắc, 104°41'50,546" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 316, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°25'38,783" vĩ độ Bắc, 104°41'48,369" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến gặp khe tại điểm có tọa độ địa lý 20°25'11,153" vĩ độ Bắc, 104°42'06,693" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi xuôi theo khe này, đến điểm có tọa độ địa lý 20°25'01,476" vĩ độ Bắc, 104°42'13,324" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sườn núi, đến mốc quốc giới số 317. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,686km.

Mốc quốc giới số 317 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sườn núi, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1166,66m, tọa độ địa lý 20°24'59,911" vĩ độ Bắc, 104°42'14,906" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 317, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sườn núi, xuống gặp suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 20°24'57,823" vĩ độ Bắc, 104°42'17,428" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối này, đến điểm có tọa độ địa lý 20°24'38,481" vĩ độ Bắc, 104°42'33,532" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sườn núi, đến mốc quốc giới số 318. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,924km.

Mốc quốc giới số 318 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 807,17m, tọa độ địa lý 20°24'38,056" vĩ độ Bắc, 104°42'35,187" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 318, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sườn núi, xuống gặp khe không tên tại điểm có tọa độ địa lý 20°24'36,264" vĩ độ Bắc, 104°42'39,176" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuôi theo khe này, đến gặp trung tuyến dòng chảy suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 20°24'31,393" vĩ độ Bắc, 104°42'53,891" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối không tên này, đến gặp trung tuyến dòng chảy suối Khiết tại điểm có tọa độ địa lý 20°24'26,547" vĩ độ Bắc, 104°43'05,265" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Khiết, đến gặp ngã ba suối Khiết và suối không tên, tại điểm có tọa độ địa lý 20°24'25,913" vĩ độ Bắc, 104°43'09,744" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây Nam lên theo bờ suối Khiết, đến mốc quốc giới số 319. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,118km.

Mốc quốc giới số 319 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Khiết, tại điểm có độ cao 627,68m, tọa độ địa lý 20°24'25,523" vĩ độ Bắc, 104°43'09,419" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 319, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°24'14,812" vĩ độ Bắc, 104°42'59,920" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°23'54,456" vĩ độ Bắc, 104°42'43,718" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 320. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,762km.

Mốc quốc giới số 320 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 944,38m, tọa độ địa lý 20°23'53,967" vĩ độ Bắc, 104°42'30,945" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 320, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1035m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°24'03,194" vĩ độ Bắc, 104°41'14,753" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 321. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,978km.

Mốc quốc giới số 321 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 943,64m, tọa độ địa lý 20°24'12,813" vĩ độ Bắc, 104°41'00,965" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 321, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, xuống cắt qua suối Khủa tại điểm có tọa độ địa lý 20°24'05,437" vĩ độ Bắc, 104°41'00,373" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°23'47,284" vĩ độ Bắc, 104°41'00,067" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°23'44,331" vĩ độ Bắc, 104°40'40,155" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 322. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,088km.

Mốc quốc giới số 322 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 759,52m, tọa độ địa lý 20°23'26,949" vĩ độ Bắc, 104°40'27,535" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 322, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, xuống gặp ngã ba suối Xia Tớp và suối Xia Nhày (suối Pa Khổm), tại điểm có tọa độ địa lý 20°23'27,088" vĩ độ Bắc, 104°40'27,151" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Xia Nhày (suối Pa Khổm), đến điểm có tọa độ địa lý 20°23'03,138" vĩ độ Bắc, 104°39'42,388" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 323. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,092km.

Mốc quốc giới số 323 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1057,21m, tọa độ địa lý 20°22'59,629" vĩ độ Bắc, 104°39'34,462" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 323, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1264m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, xuống cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 20°22'37,413" vĩ độ Bắc, 104°38'50,226" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°22'22,089" vĩ độ Bắc, 104°38'39,999" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°22'25,908" vĩ độ Bắc, 104°38'28,119" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°22'22,059" vĩ độ Bắc, 104°38'25,528" kinh độ Đông và 20°22'11,051" vĩ độ

Bắc, 104°38'09,268" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó theo sống núi xuống cắt qua suối Son tại điểm có tọa độ địa lý 20°22'09,950" vĩ độ Bắc, 104°37'53,287" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 324. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,233km.

Mốc quốc giới số 324 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1064,73m, tọa độ địa lý 20°22'07,559" vĩ độ Bắc, 104°37'50,015" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 324, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°21'57,427" vĩ độ Bắc, 104°37'42,421" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1426m, rồi chuyển hướng Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 325. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,479km.

Mốc quốc giới số 325 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1475,38m, tọa độ địa lý 20°21'45,344" vĩ độ Bắc, 104°37'13,096" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 325, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°21'39,835" vĩ độ Bắc, 104°37'01,801" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, xuống theo khe, rồi gặp suối Ta Ngươn (suối Sàng) tại điểm có tọa độ địa lý 20°21'18,191" vĩ độ Bắc, 104°36'57,364" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Sàng), đến gặp ngã ba suối không tên (chảy ra từ lãnh thổ Lào) và suối Ta Ngươn (suối Sàng), tại điểm có tọa độ địa lý 20°21'03,905" vĩ độ Bắc, 104°36'53,174" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi tiếp tục xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Sàng), đến gặp ngã ba suối không tên khác chảy ra từ lãnh thổ Lào và suối Ta Ngươn (suối Sàng), tại điểm có tọa độ địa lý 20°20'49,676" vĩ độ Bắc, 104°36'56,052" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó tiếp tục xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Sàng), đến cọc dấu số 325/1 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 325/1(1) và cọc dấu số 325/1(2) với trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Sàng). Chiều dài đoạn biên giới này là 2,118km.

Cọc dấu số 325/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu 325/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Ta Ngươn (suối Sàng) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 810,45m, tọa độ địa lý

20°20'46,111" vĩ độ Bắc, 104°36'59,818" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 325/1(2) là 25,27m;

- Cọc dấu số 325/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Ta Ngươn (suối Sàng) phía Lào, tại điểm có độ cao 805,31m, tọa độ địa lý 20°20'45,928" vĩ độ Bắc, 104°36'58,379" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 325/1(1) là 16,88m.

Từ cọc dấu số 325/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Sàng) đến gặp ngã ba suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam và suối Ta Ngươn (suối Sàng), tại điểm có tọa độ địa lý 20°20'45,738" vĩ độ Bắc, 104°37'07,362" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Sàng) đến gặp ngã ba suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Lào và suối Ta Ngươn (suối Sàng), tại điểm có tọa độ địa lý 20°20'37,479" vĩ độ Bắc, 104°37'10,394" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Sàng) đến gặp ngã ba suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam và suối Ta Ngươn (suối Sàng), tại điểm có tọa độ địa lý 20°20'31,917" vĩ độ Bắc, 104°37'17,376" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Sàng) đến gặp ngã ba suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Lào và suối Ta Ngươn (suối Sàng), tại điểm có tọa độ địa lý 20°20'25,890" vĩ độ Bắc, 104°37'17,580" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Sàng) đến gặp ngã ba suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam và suối Ta Ngươn (suối Sàng), tại điểm có tọa độ địa lý 20°20'24,085" vĩ độ Bắc, 104°37'17,130" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Sàng) đến cọc dấu số 325/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 325/2(1) và cọc dấu số 325/2(2) với trung tuyến dòng chảy Ta Ngươn (suối Sàng). Chiều dài đoạn biên giới này là 3,914km.

Cọc dấu số 325/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu 325/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Ta Ngươn (suối Tà Ngơn) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 463,64m, tọa độ địa lý 20°19'06,890" vĩ độ Bắc, 104°37'08,765" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 325/2(2) là 26,47m;

- Cọc dấu số 325/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Ta Ngươn (suối Tà Ngơn) phía Lào, tại điểm có độ cao 459,59m, tọa độ địa lý

20°19'08,208" vĩ độ Bắc, 104°37'08,094" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 325/2(1) là 18,48m.

Từ cọc dấu số 325/2, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Tà Ngơn), đến mốc quốc giới số 326 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Tà Ngơn) và trung tuyến dòng chảy suối Phun. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,082km.

Mốc quốc giới số 326 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 326(1) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Ta Ngươn (suối Tà Ngơn) và suối Phun phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 346,17m, tọa độ địa lý 20°17'58,142" vĩ độ Bắc, 104°37'04,740" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 326(2) và 326(3) lần lượt là 50,63m và 25,41m; cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Tà Ngơn) và trung tuyến dòng chảy suối Phun là 56,80m;

- Cột mốc số 326(2) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Phun phía Lào, cạnh đường giao thông, tại điểm có độ cao 384,23m, tọa độ địa lý 20°17'54,526" vĩ độ Bắc, 104°37'04,367" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 326(1) là 61,04m và cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Tà Ngơn) và trung tuyến dòng chảy suối Phun là 56,60m;

- Cột mốc số 326(3) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Ta Ngươn (suối Tà Ngơn) phía Lào, tại điểm có độ cao 348,03m, tọa độ địa lý 20°17'57,698" vĩ độ Bắc, 104°37'02,865" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 326(1) là 30,68m và cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Ta Ngươn (suối Tà Ngơn) và trung tuyến dòng chảy suối Phun là 56,70m.

Khoảng cách từ cột mốc số 326(2) đến cột mốc số 326(3) là 106,81m.

Từ mốc quốc giới số 326, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Phun, đến ngã ba suối Phun với suối Nặm Sôi, tại điểm tọa độ địa lý 20°17'48,661" vĩ độ Bắc, 104°37'17,187" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Nặm Sôi, đến mốc quốc giới số 327 tại giao điểm của đường nối liền cột mốc số 327(1) và cột mốc số 327(2) với trung tuyến dòng chảy suối Nặm

Sôi, có tọa độ địa lý 20°17'46,074" vĩ độ Bắc, 104°37'17,035" kinh độ Đông (đo trên bản đồ). Chiều dài đoạn biên giới này là 1,328km.

Mốc quốc giới số 327 (cửa khẩu Na Mèo - Nậm Sôi) là mốc đôi cùng số, gồm:

- Cột mốc số 327(1) là mốc cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm bên phía Việt Nam, cạnh đường giao thông, tại điểm có độ cao 338,06m, tọa độ địa lý 20°17'47,809" vĩ độ Bắc, 104°37'18,734" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 327(2) là 72,25m;

- Cột mốc số 327(2) là mốc cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm bên phía Lào, cạnh đường giao thông, tại điểm có độ cao 341,86m, tọa độ địa lý 20°17'44,368" vĩ độ Bắc, 104°37'15,364" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 327(1) là 71,77m.

Từ mốc quốc giới số 327, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Nậm Sôi, đến cọc dấu số 327/1 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 327/1(1) và cọc dấu số 327/1(2) với trung tuyến dòng chảy suối Nậm Sôi. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,686km.

Cọc dấu số 327/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu 327/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Nậm Sôi phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 334,45m, tọa độ địa lý 20°17'33,530" vĩ độ Bắc, 104°37'10,001" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 327/1(2) là 30,18m;

- Cọc dấu số 327/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Nậm Sôi phía Lào, tại điểm có độ cao 347,21m, tọa độ địa lý 20°17'35,838" vĩ độ Bắc, 104°37'10,938" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 327/1(1) là 45,78m.

Từ cọc dấu số 327/1, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Nậm Sôi, đến cọc dấu số 327/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 327/2(1) và cọc dấu số 327/2(2) với trung tuyến dòng chảy suối Nậm Sôi. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,101km.

Cọc dấu số 327/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu 327/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Nậm Sôi phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 345,24m, tọa độ địa lý 20°16'46,415" vĩ độ

Bắc, 104°36'45,717" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 327/2(2) là 49,63m;

- Cọc dấu số 327/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Nặm Sôi phía Lào, tại điểm có độ cao 345,91m, tọa độ địa lý 20°16'46,705" vĩ độ Bắc, 104°36'43,297" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 327/2(1) là 21,11m.

Từ cọc dấu số 327/2, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Nặm Sôi, đến gặp ngã ba suối Tút (suối Tui) chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam và suối Nặm Sôi, tại điểm có tọa độ địa lý 20°16'24,046" vĩ độ Bắc, 104°36'38,322" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 328. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,259km.

Mốc quốc giới số 328 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 352,54m, tọa độ địa lý 20°16'23,053" vĩ độ Bắc, 104°36'38,985" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 328, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 570m, đến mốc quốc giới số 329. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,922km.

Mốc quốc giới số 329 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 707,24m, tọa độ địa lý 20°15'24,423" vĩ độ Bắc, 104°36'35,117" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 329, đường biên giới theo hướng Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 777m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 330. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,533km.

Mốc quốc giới số 330 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Cha Lung có độ cao 1182,54m, tọa độ địa lý 20°14'42,339" vĩ độ Bắc, 104°36'47,567" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 330, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi Xê có độ cao 1011m, rồi xuống cắt suối Chà Khót tại điểm có tọa độ địa lý 20°13'43,780" vĩ độ Bắc, 104°38'00,896" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 331. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,083km.

Mốc quốc giới số 331 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 636,72m, tọa độ địa lý 20°13'43,640" vĩ độ Bắc, 104°38'02,069" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 331, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi Buôm Nhung, qua đỉnh núi có độ cao 922m, đến đỉnh núi Buôm Nhung có độ cao 1019m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi Buôm Nhung, qua điểm có tọa độ địa lý 20°14'00,087" vĩ độ Bắc, 104°39'33,781" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 332. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,236km.

Mốc quốc giới số 332 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi Buôm Nhung, tại điểm có độ cao 968,01m, tọa độ địa lý 20°13'58,808" vĩ độ Bắc, 104°39'39,645" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 332, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°13'54,590" vĩ độ Bắc, 104°39'43,420" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 20°13'42,728" vĩ độ Bắc, 104°39'50,309" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1049m, rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1115m, đến mốc quốc giới số 333. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,086km.

Mốc quốc giới số 333 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1185,90m, tọa độ địa lý 20°13'05,808" vĩ độ Bắc, 104°40'05,582" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 333, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1213m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°12'58,257" vĩ độ Bắc, 104°40'52,901" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 334. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,933km.

Mốc quốc giới số 334 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1158,26m, tọa độ địa lý 20°13'05,100" vĩ độ Bắc, 104°41'06,752" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 334, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1197m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°12'37,580" vĩ độ Bắc, 104°42'15,993" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó

chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1256m, rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 335. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,858km.

Mốc quốc giới số 335 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1276,48m, tọa độ địa lý 20°12'21,573" vĩ độ Bắc, 104°42'54,869" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 335, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 20°12'00,524" vĩ độ Bắc, 104°43'22,574" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°12'09,168" vĩ độ Bắc, 104°43'57,761" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 336. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,864km.

Mốc quốc giới số 336 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1347,21m, tọa độ địa lý 20°11'58,731" vĩ độ Bắc, 104°44'45,612" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 336, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1334m, sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, đến điểm có tọa độ địa lý 20°12'02,375" vĩ độ Bắc, 104°45'29,312" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 337. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,660km.

Mốc quốc giới số 337 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Sảm Liềm có độ cao 1418,53m, tọa độ địa lý 20°12'01,119" vĩ độ Bắc, 104°46'06,121" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 337, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°11'46,880" vĩ độ Bắc, 104°46'34,474" kinh độ Đông và 20°11'36,203" vĩ độ Bắc, 104°46'51,613" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1250m và 1287m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°11'12,474" vĩ độ Bắc, 104°47'45,456" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 338. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,062km.

Mốc quốc giới số 338 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1134,56m, tọa độ địa lý 20°10'58,460" vĩ độ Bắc, 104°47'49,427" kinh độ Đông

Từ mốc quốc giới số 338, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi của dãy núi Sạ Lay, đến điểm có tọa độ địa lý 20°10'59,195" vĩ độ Bắc, 104°47'58,931" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1153m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 20°10'24,931" vĩ độ Bắc, 104°48'48,576" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1161m, đến mốc quốc giới số 339. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,159km.

Mốc quốc giới số 339 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1144,27m, tọa độ địa lý 20°10'12,679" vĩ độ Bắc, 104°49'15,285" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 339, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°09'41,881" vĩ độ Bắc, 104°49'22,967" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 902m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 20°09'19,616" vĩ độ Bắc, 104°49'57,823" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 340. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,625km.

Mốc quốc giới số 340 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Hao có độ cao 801,93m, tọa độ địa lý 20°09'24,473" vĩ độ Bắc, 104°50'05,661" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 340, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 341. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,091km.

Mốc quốc giới số 341 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 410,04m, tọa độ địa lý 20°08'58,775" vĩ độ Bắc, 104°50'28,877" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 341, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, xuống gặp trung tuyến dòng chảy suối Áng Ngước Tớp tại điểm có tọa độ địa lý 20°08'57,219" vĩ độ Bắc, 104°50'29,752" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Áng Ngước Tớp,

đến gặp ngã ba sông Nặm Mò và suối Áng Ngước Tớp, tại điểm có tọa độ địa lý 20°08'50,629" vĩ độ Bắc, 104°51'19,270" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông Nặm Mò, đến gặp ngã ba suối Áng Ngước Nọi và sông Nặm Mò, tại điểm có tọa độ địa lý 20°08'51,417" vĩ độ Bắc, 104°51'19,881" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Áng Ngước Nọi, đến mốc quốc giới số 342. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,749km.

Mốc quốc giới số 342 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Áng Ngước Nọi phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 236,78m, tọa độ địa lý 20°08'50,643" vĩ độ Bắc, 104°51'20,749" kinh độ Đông, cách đường biên giới 5,00m, góc phương vị 234°00'00".

Từ mốc quốc giới số 342, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Áng Ngước Nọi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°08'33,111" vĩ độ Bắc, 104°51'36,569" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo khe, đến điểm có tọa độ địa lý 20°08'34,328" vĩ độ Bắc, 104°51'50,727" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 343. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,242km.

Mốc quốc giới số 343 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 613,73m, tọa độ địa lý 20°08'34,193" vĩ độ Bắc, 104°51'53,215" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 343, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°08'33,667" vĩ độ Bắc, 104°52'13,575" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 895m, rồi chuyển hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°08'37,270" vĩ độ Bắc, 104°52'59,019" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi Lung Tạo có độ cao 1010m, rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 344. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,886km.

Mốc quốc giới số 344 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 947,37m, tọa độ địa lý 20°08'48,870" vĩ độ Bắc, 104°53'51,113" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 344, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°09'01,561" vĩ độ Bắc, 104°54'24,979" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1184m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°09'19,671" vĩ độ Bắc, 104°55'06,367" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°09'26,714" vĩ độ Bắc, 104°55'14,772" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1327m, đến mốc quốc giới số 345. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,568km.

Mốc quốc giới số 345 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Phả Mựt có độ cao 1331,79m, tọa độ địa lý 20°09'30,996" vĩ độ Bắc, 104°55'36,639" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 345, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 20°09'11,880" vĩ độ Bắc, 104°55'46,628" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi đến điểm có tọa độ địa lý 20°08'57,963" vĩ độ Bắc, 104°55'45,799" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1305m, đến mốc quốc giới số 346. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,170km.

Mốc quốc giới số 346 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1129,21m, tọa độ địa lý 20°08'43,849" vĩ độ Bắc, 104°55'16,433" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 346, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°08'26,542" vĩ độ Bắc, 104°55'18,085" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°08'20,822" vĩ độ Bắc, 104°55'33,251" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°08'08,643" vĩ độ Bắc, 104°55'32,758" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°07'54,994" vĩ độ Bắc, 104°55'47,288" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1209m, đến mốc quốc giới số 347. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,738km.

Mốc quốc giới số 347 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1172,40m, tọa độ địa lý 20°07'42,282" vĩ độ Bắc, 104°56'01,510" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 347, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°07'32,331" vĩ độ Bắc, 104°56'09,830" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi Moc có độ cao 1326m, sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 20°07'17,170" vĩ độ Bắc, 104°56'54,549" kinh độ Đông và 20°06'59,538" vĩ độ Bắc, 104°57'06,043" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 348. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,814km.

Mốc quốc giới số 348 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 994,59m, tọa độ địa lý 20°06'43,396" vĩ độ Bắc, 104°57'40,924" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 348, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°06'18,926" vĩ độ Bắc, 104°57'37,072" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°05'59,156" vĩ độ Bắc, 104°57'53,769" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 349. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,097km.

Mốc quốc giới số 349 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 728,43m, tọa độ địa lý 20°05'58,375" vĩ độ Bắc, 104°58'10,094" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 349, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 20°05'56,770" vĩ độ Bắc, 104°58'13,395" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua điểm có độ cao 851m, đến mốc quốc giới số 350. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,633km.

Mốc quốc giới số 350 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi Sẳn Nang Phạt có độ cao 1040,68m, tọa độ địa lý 20°05'40,300" vĩ độ Bắc, 104°59'33,683" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 350, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 351. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,752km.

Mốc quốc giới số 351 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Săn Co Peng có độ cao 965,06m, tọa độ địa lý 20°05'06,991" vĩ độ Bắc, 104°58'50,001" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 351, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°04'55,502" vĩ độ Bắc, 104°58'53,174" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°04'41,990" vĩ độ Bắc, 104°58'31,592" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 704m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°04'04,245" vĩ độ Bắc, 104°58'20,033" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến cọc dấu số 351/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,044km.

Cọc dấu số 351/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 569,53m, tọa độ địa lý 20°03'49,434" vĩ độ Bắc, 104°58'24,681" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 351/1, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, xuống cắt suối Pa Hốc tại điểm có tọa độ địa lý 20°03'45,749" vĩ độ Bắc, 104°58'22,800" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 352. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,205km.

Mốc quốc giới số 352 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 546,87m, tọa độ địa lý 20°03'43,527" vĩ độ Bắc, 104°58'21,429" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 352, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°03'33,785" vĩ độ Bắc, 104°57'57,331" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, xuống cắt suối Khẹo tại điểm có tọa độ địa lý 20°03'20,087" vĩ độ Bắc, 104°57'44,989" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo bờ suối Khẹo, cắt qua đường giao thông, đến mốc quốc giới số 353. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,383km.

Mốc quốc giới số 353 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, cạnh đường giao thông, tại điểm có độ cao 636,23m, tọa độ địa lý 20°03'19,601" vĩ độ Bắc, 104°57'43,633" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 353, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có độ cao 737m, sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°02'50,832" vĩ độ Bắc, 104°57'13,374" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng

Tây, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 354. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,886km.

Mốc quốc giới số 354 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Phù Huột có độ cao 1169,05m, tọa độ địa lý 20°02'50,282" vĩ độ Bắc, 104°56'56,429" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 354, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1166m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°02'34,636" vĩ độ Bắc, 104°56'38,406" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°02'27,092" vĩ độ Bắc, 104°56'37,258" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, xuống cắt suối Sạy Kày (suối Canh Cóm) tại điểm có tọa độ địa lý 20°02'08,870" vĩ độ Bắc, 104°56'03,783" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 355. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,331km.

Mốc quốc giới số 355 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Sạy Kày (suối Canh Cóm), tại điểm có độ cao 589,59m, tọa độ địa lý 20°02'07,784" vĩ độ Bắc, 104°56'03,566" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 355, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, lên theo sống núi, qua đỉnh núi Kẻng Phạ có độ cao 1102m, sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1153m, đến mốc quốc giới số 356. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,074km.

Mốc quốc giới số 356 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1118,87m, tọa độ địa lý 20°00'57,283" vĩ độ Bắc, 104°55'06,204" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 356, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°00'45,669" vĩ độ Bắc, 104°55'12,489" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°00'28,264" vĩ độ Bắc, 104°55'06,674" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°00'29,403" vĩ độ Bắc, 104°55'00,902" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 357. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,393km.

Mốc quốc giới số 357 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1005,99m, tọa độ địa lý 20°00'24,427" vĩ độ Bắc, 104°54'59,042" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 357, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1123m, đến điểm có tọa độ địa lý 20°00'15,861" vĩ độ Bắc, 104°55'00,927" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 20°00'08,917" vĩ độ Bắc, 104°54'43,123" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 19°59'51,469" vĩ độ Bắc, 104°54'50,072" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 19°59'46,409" vĩ độ Bắc, 104°54'58,314" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 358. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,424km.

Mốc quốc giới số 358 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1201,73m, tọa độ địa lý 19°59'52,410" vĩ độ Bắc, 104°55'16,670" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 358, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°59'47,196" vĩ độ Bắc, 104°55'10,611" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuống theo khe đến gặp ngọn suối Hàn tại điểm có tọa độ địa lý 19°59'03,942" vĩ độ Bắc, 104°54'36,896" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Hàn, đến gặp ngã ba sông Săm (sông Chu) và suối Hàn, tại điểm có tọa độ địa lý 19°55'02,721" vĩ độ Bắc, 104°50'33,911" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 359. Chiều dài đoạn biên giới này là 14,626km.

Mốc quốc giới số 359 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 316,74m, tọa độ địa lý 19°55'00,254" vĩ độ Bắc, 104°50'32,349" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 359, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°54'52,529" vĩ độ Bắc, 104°50'39,184" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°54'53,252" vĩ độ Bắc, 104°50'45,085" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung

Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 360. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,168km.

Mốc quốc giới số 360 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 680,40m, tọa độ địa lý 19°54'42,610" vĩ độ Bắc, 104°51'03,293" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 360, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 19°54'19,586" vĩ độ Bắc, 104°50'43,137" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 885m, rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°54'01,810" vĩ độ Bắc, 104°50'45,780" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°53'27,433" vĩ độ Bắc, 104°50'28,632" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 707m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 361. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,572km.

Mốc quốc giới số 361 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 684,82m, tọa độ địa lý 19°53'13,735" vĩ độ Bắc, 104°50'29,974" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 361, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 19°52'39,906" vĩ độ Bắc, 104°50'49,517" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 362. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,073km.

Mốc quốc giới số 362 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Nốc Xum có độ cao 837,68m, tọa độ địa lý 19°52'18,699" vĩ độ Bắc, 104°51'00,294" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 362, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 839m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°51'42,315" vĩ độ Bắc, 104°50'42,535" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 19°51'35,937" vĩ độ Bắc, 104°50'18,680" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 363. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,434km.

Mốc quốc giới số 363 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 729,82m, tọa độ địa lý 19°51'29,316" vĩ độ Bắc, 104°50'10,903" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 363, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°51'27,682" vĩ độ Bắc, 104°50'05,345" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 364. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,010km.

Mốc quốc giới số 364 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 811,09m, tọa độ địa lý 19°51'02,568" vĩ độ Bắc, 104°50'04,966" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 364, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°51'04,735" vĩ độ Bắc, 104°50'15,030" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°50'58,283" vĩ độ Bắc, 104°50'15,393" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°51'00,421" vĩ độ Bắc, 104°50'27,694" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°50'35,778" vĩ độ Bắc, 104°50'58,449" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 365. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,900km.

Mốc quốc giới số 365 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 888,05m, tọa độ địa lý 19°50'14,357" vĩ độ Bắc, 104°50'51,947" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 365, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy núi Hang, đến đỉnh núi có độ cao 1276m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy núi Hang, qua đỉnh núi có độ cao 1315m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°49'06,911" vĩ độ Bắc, 104°50'05,586" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy núi Hang, đến điểm có tọa độ địa lý 19°48'48,224" vĩ độ Bắc, 104°50'05,606" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy núi Hang, đến mốc quốc giới số 366. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,444km.

Mốc quốc giới số 366 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1643,18m, tọa độ địa lý 19°48'21,406" vĩ độ Bắc, 104°50'19,296" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 366, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°48'00,623" vĩ độ Bắc, 104°50'10,286" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°47'44,855" vĩ độ Bắc, 104°50'10,706" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 19°47'39,253" vĩ độ Bắc, 104°50'05,796" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1732m, đến mốc quốc giới số 367. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,851km.

Mốc quốc giới số 367 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1710,96m, tọa độ địa lý 19°47'08,791" vĩ độ Bắc, 104°49'37,130" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 367, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1829m, sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°47'13,882" vĩ độ Bắc, 104°48'48,119" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°47'09,706" vĩ độ Bắc, 104°48'09,534" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 368. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,481km.

Mốc quốc giới số 368 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1815,50m, tọa độ địa lý 19°47'25,151" vĩ độ Bắc, 104°47'57,585" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 368, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1483m, sau đó qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 19°47'03,809" vĩ độ Bắc, 104°47'02,965" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1495m, rồi chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°46'33,444" vĩ độ Bắc, 104°45'48,009" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi đến mốc quốc giới số 369. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,634km.

Mốc quốc giới số 369 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1537,34m, tọa độ địa lý 19°46'29,859" vĩ độ Bắc, 104°45'48,479" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 369, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1637m, đến mốc quốc giới số 370. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,349km.

Mốc quốc giới số 370 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1599,18m, tọa độ địa lý 19°45'50,872" vĩ độ Bắc, 104°46'05,339" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 370, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1692m, sau đó qua điểm có tọa độ địa lý 19°45'32,838" vĩ độ Bắc, 104°45'36,560" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 19°44'58,551" vĩ độ Bắc, 104°45'25,923" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°45'03,776" vĩ độ Bắc, 104°45'15,954" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, qua đỉnh núi Phả Lai có độ cao 2022m, đến đỉnh núi có độ cao 1978m, rồi chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°45'23,038" vĩ độ Bắc, 104°43'49,317" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 371. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,989km.

Mốc quốc giới số 371 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1728,48m, tọa độ địa lý 19°45'17,257" vĩ độ Bắc, 104°43'40,509" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 371, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1857m, sau đó đến điểm có tọa độ địa lý 19°44'44,291" vĩ độ Bắc, 104°42'45,823" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°44'41,059" vĩ độ Bắc, 104°42'46,545" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1794m, đến mốc quốc giới số 372. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,906km.

Mốc quốc giới số 372 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1552,00m, tọa độ địa lý 19°44'12,172" vĩ độ Bắc, 104°42'07,533" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 372, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 2078m, sau đó qua điểm có tọa độ địa lý 19°43'23,673" vĩ độ Bắc, 104°41'40,109" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 373. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,031km.

Mốc quốc giới số 373 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 2077,15m, tọa độ địa lý 19°43'19,917" vĩ độ Bắc, 104°41'34,497" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 373, đường biên giới theo hướng Bắc - Tây Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 19°43'25,277" vĩ độ Bắc, 104°41'30,915" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 2027m, rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1817m, sau đó theo sống núi xuống cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 19°42'12,717" vĩ độ Bắc, 104°40'06,527" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 374. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,523km.

Mốc quốc giới số 374 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1778,34m, tọa độ địa lý 19°42'09,168" vĩ độ Bắc, 104°39'46,682" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 374, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1775m và 1723m, đến mốc quốc giới số 375. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,417km.

Mốc quốc giới số 375 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1511,59m, tọa độ địa lý 19°40'59,582" vĩ độ Bắc, 104°40'16,892" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 375, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 19°40'50,705" vĩ độ Bắc, 104°39'59,544" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1376m, sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 19°40'41,127" vĩ độ Bắc, 104°39'53,099" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 19°40'32,498" vĩ độ Bắc, 104°39'56,988" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 376. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,965km.

Mốc quốc giới số 376 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường mòn, tại điểm có độ cao 1394,51m, tọa độ địa lý 19°40'23,483" vĩ độ Bắc, 104°39'41,700" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 376, đường biên giới theo hướng Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1419m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°40'03,820" vĩ độ Bắc, 104°39'43,853" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1376m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°39'59,109" vĩ độ Bắc, 104°39'35,885" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 377. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,816km.

Mốc quốc giới số 377 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, có độ cao 1414,19m, tọa độ địa lý 19°39'36,475" vĩ độ Bắc, 104°39'38,434" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 377, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°39'29,166" vĩ độ Bắc, 104°39'18,306" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°39'33,086" vĩ độ Bắc, 104°39'07,722" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 378. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,816km.

Mốc quốc giới số 378 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, có độ cao 1807,15m, tọa độ địa lý 19°39'18,814" vĩ độ Bắc, 104°38'46,072" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 378, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Sẳn Luổng, đến điểm có tọa độ địa lý 19°38'11,156" vĩ độ Bắc, 104°39'12,068" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Sẳn Luổng, đến đỉnh núi có độ cao 1665m, rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Sẳn Luổng, đến mốc quốc giới số 379. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,970km.

Mốc quốc giới số 379 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, có độ cao 1721,97m, tọa độ địa lý 19°37'33,734" vĩ độ Bắc, 104°38'57,785" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 379, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Sản Luổng, đến điểm có tọa độ địa lý 19°37'21,839" vĩ độ Bắc, 104°38'41,423" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi thuộc dãy Sản Luổng, qua điểm có độ cao 1732m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 19°37'20,629" vĩ độ Bắc, 104°38'32,925" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 380. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,748km.

Mốc quốc giới số 380 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, có độ cao 1806,07m, tọa độ địa lý 19°37'19,929" vĩ độ Bắc, 104°38'07,172" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 380, đường biên giới theo hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1757m, sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1722m, rồi chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 381. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,210km.

Mốc quốc giới số 381 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, có độ cao 1594,48m, tọa độ địa lý 19°38'02,110" vĩ độ Bắc, 104°36'43,971" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 381, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°37'53,210" vĩ độ Bắc, 104°36'23,362" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1470m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°37'56,498" vĩ độ Bắc, 104°36'13,608" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 382. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,673km.

Mốc quốc giới số 382 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1418,09m, tọa độ địa lý 19°37'45,569" vĩ độ Bắc, 104°35'59,737" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 382, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 19°37'46,096" vĩ độ Bắc, 104°35'58,370" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1631m, sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1770m, rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 383. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,297km.

Mốc quốc giới số 383 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1413,41m, tọa độ địa lý 19°36'48,730" vĩ độ Bắc, 104°34'09,441" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 383, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1568m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°36'35,699" vĩ độ Bắc, 104°33'36,076" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1691m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°36'57,378" vĩ độ Bắc, 104°32'53,557" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 384. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,196km.

Mốc quốc giới số 384 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, có độ cao 1900,73m, tọa độ địa lý 19°37'09,037" vĩ độ Bắc, 104°32'48,302" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 384, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1892m, đến đỉnh núi có độ cao 1890m, sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 19°36'44,433" vĩ độ Bắc, 104°32'05,725" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1989m, rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 385. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,573km.

Mốc quốc giới số 385 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, có độ cao 2045,91m, tọa độ địa lý 19°36'46,213" vĩ độ Bắc, 104°31'37,661" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 385, đường biên giới theo hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 2007m, sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 19°37'15,267" vĩ độ Bắc, 104°30'56,636" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 2099m, đến mốc quốc giới số 386. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,128km.

Mốc quốc giới số 386 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, có độ cao 2140,52m, tọa độ địa lý 19°37'28,072" vĩ độ Bắc, 104°30'20,628" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 386, đường biên giới theo hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°37'52,613" vĩ độ Bắc,

104°30'20,736" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1887m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°38'08,730" vĩ độ Bắc, 104°29'57,132" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°38'26,452" vĩ độ Bắc, 104°29'56,874" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 387. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,310km.

Mốc quốc giới số 387 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, có độ cao 2013,65m, tọa độ địa lý 19°38'55,616" vĩ độ Bắc, 104°29'40,319" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 387, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 19°39'13,007" vĩ độ Bắc, 104°29'30,260" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1960m, đến mốc quốc giới số 388. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,262km.

Mốc quốc giới số 388 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, có độ cao 1964,11m, tọa độ địa lý 19°39'18,208" vĩ độ Bắc, 104°28'40,995" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 388, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn (dãy núi Phả Đeng), đến đỉnh núi có độ cao 1831m, sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn (dãy núi Phả Đeng), lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1872m và 1800m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°39'27,235" vĩ độ Bắc, 104°26'55,465" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn (dãy núi Phả Đeng), đến điểm có tọa độ địa lý 19°39'24,271" vĩ độ Bắc, 104°26'46,856" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn (dãy núi Phả Đeng), đến mốc quốc giới số 389. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,532km.

Mốc quốc giới số 389 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1682,81m, tọa độ địa lý 19°39'30,861" vĩ độ Bắc, 104°26'38,875" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 389, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, xuống cắt qua ngọn suối Co Hè (Pa Ka) tại điểm có tọa độ địa lý 19°39'39,224" vĩ độ Bắc, 104°26'45,559" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó

lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°39'39,301" vĩ độ Bắc, 104°26'50,804" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Bắc, theo sống núi, qua hai điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 19°39'48,580" vĩ độ Bắc, 104°26'49,395" kinh độ Đông và 19°39'55,506" vĩ độ Bắc, 104°26'54,403" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 19°40'10,288" vĩ độ Bắc, 104°26'55,033" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 390. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,936km.

Mốc quốc giới số 390 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, có độ cao 1790,60m, tọa độ địa lý 19°40'19,436" vĩ độ Bắc, 104°26'45,182" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 390, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1746m, đến mốc quốc giới số 391. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,129km.

Mốc quốc giới số 391 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1705,40m, tọa độ địa lý 19°40'17,628" vĩ độ Bắc, 104°25'37,674" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 391, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, qua hai điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 19°40'35,136" vĩ độ Bắc, 104°25'34,991" kinh độ Đông và 19°40'46,480" vĩ độ Bắc, 104°25'20,492" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 392. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,521km.

Mốc quốc giới số 392 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, có độ cao 1626,81m, tọa độ địa lý 19°40'56,128" vĩ độ Bắc, 104°25'16,924" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 392, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1662m, sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°41'33,475" vĩ độ Bắc, 104°25'11,106" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1605m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°41'56,353" vĩ độ Bắc, 104°25'25,408" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 393. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,277km.

Mốc quốc giới số 393 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Đen Đin, có độ cao 1608,81m, tọa độ địa lý 19°42'19,122" vĩ độ Bắc, 104°25'10,722" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 393, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°42'23,004" vĩ độ Bắc, 104°24'56,685" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°42'16,546" vĩ độ Bắc, 104°24'45,514" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi Yên Định có độ cao 1533m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°42'23,137" vĩ độ Bắc, 104°24'36,647" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°42'08,788" vĩ độ Bắc, 104°24'08,586" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 394. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,312km.

Mốc quốc giới số 394 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1364,63m, tọa độ địa lý 19°42'04,257" vĩ độ Bắc, 104°24'10,234" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 394, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 19°41'57,340" vĩ độ Bắc, 104°24'15,827" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây - Tây Nam, theo sống núi xuống gặp ngọn nguồn suối Lợt (suối Pa) tại điểm có tọa độ địa lý 19°41'55,275" vĩ độ Bắc, 104°24'13,299" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối này, đến mốc quốc giới số 395 tại giao điểm của đường nối liền cột mốc số 395(1) và cột mốc số 395(2) với trung tuyến dòng chảy suối Lợt (suối Pa). Chiều dài đoạn biên giới này là 1,453km.

Mốc quốc giới số 395 là mốc đôi cùng số, gồm:

- Cột mốc số 395(1) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Lợt (suối Pa) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 997,61m, tọa độ địa lý 19°41'53,713" vĩ độ Bắc, 104°23'40,838" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 395(2) là 7,80m;

- Cột mốc số 395(2) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Lợt (suối Pa) phía Lào, tại điểm có độ cao 1000,37m, tọa độ địa lý 19°41'54,365" vĩ độ Bắc, 104°23'40,964" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 395(1) là 12,58m.

Từ mốc quốc giới số 395, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Lợt (suối Pa), đến mốc quốc giới số 396 tại giao điểm của đường nối liền cột mốc số 396(1) và cột mốc số 396(2) với trung tuyến dòng chảy suối Lợt (suối Pa). Chiều dài đoạn biên giới này là 1,018km.

Mốc quốc giới số 396 là mốc đôi cùng số, gồm:

- Cột mốc số 396(1) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Lợt (suối Pa) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 845,53m, tọa độ địa lý 19°41'51,957" vĩ độ Bắc, 104°23'10,244" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 396(2) là 13,05m;

- Cột mốc số 396(2) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Lợt (suối Pa) phía Lào, tại điểm có độ cao 854,26m, tọa độ địa lý 19°41'53,040" vĩ độ Bắc, 104°23'09,405" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 396(1) là 28,22m.

Từ mốc quốc giới số 396, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo trung tuyến dòng chảy suối Lợt (suối Pa), đến gặp ngã ba suối Mai chảy ra từ lãnh thổ Lào và suối Lợt (suối Pa), tại điểm có tọa độ địa lý 19°41'46,182" vĩ độ Bắc, 104°22'22,624" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Mai, đến cọc dấu số 396/1 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 396/1(1) và cọc dấu số 396/1(2) với trung tuyến dòng chảy suối Mai. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,233km.

Cọc dấu số 396/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 396/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Mai phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 578,36m, tọa độ địa lý 19°41'27,881" vĩ độ Bắc, 104°21'36,958" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 396/1(2) là 57,83m;

- Cọc dấu số 396/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Mai phía Lào, tại điểm có độ cao 564,00m, tọa độ địa lý 19°41'31,150" vĩ độ Bắc, 104°21'38,000" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 396/1(1) là 47,13m.

Từ cọc dấu số 396/1, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Mai, đến cọc dấu số 396/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 396/2(1) và cọc dấu số 396/2(2) với trung tuyến dòng chảy suối Mai. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,920km.

Cọc dấu số 396/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 396/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Mai phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 468,06m, tọa độ địa lý 19°40'50,152" vĩ độ Bắc, 104°20'31,648" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 396/2(2) là 79,55m;

- Cọc dấu số 396/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Mai phía Lào, tại điểm có độ cao 462,27m, tọa độ địa lý 19°40'53,770" vĩ độ Bắc, 104°20'28,218" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 396/2(1) là 69,91m.

Từ cọc dấu số 396/2, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Mai, đến mốc quốc giới số 397 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Mai và trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn). Chiều dài đoạn biên giới này là 3,006km.

Mốc quốc giới số 397 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 397(1) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ sông Cả (sông Nơn) và suối Mai phía Lào, tại điểm có độ cao 222,58m, tọa độ địa lý 19°40'04,372" vĩ độ Bắc, 104°19'12,625" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(2) và 397(3) lần lượt là 27,18m và 59,18m; cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Mai và trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn) là 60,00m;

- Cột mốc số 397(2) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Mai phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 221,69m, tọa độ địa lý 19°40'03,018" vĩ độ Bắc, 104°19'13,837" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(1) là 27,38m và cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Mai và trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn) là 70,00m;

- Cột mốc số 397(3) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 224,78m, tọa độ địa lý 19°40'02,150" vĩ độ Bắc, 104°19'10,444" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 397(1) là 34,06m và cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Mai và trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn) là 35,00m.

Khoảng cách từ cột mốc số 397(2) đến cột mốc số 397(3) là 102,32m.

Từ mốc quốc giới số 397, đường biên giới theo hướng chung hướng Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn), đến gặp ngã ba suối Dương chảy ra từ lãnh thổ Lào và sông Cả (sông Nơn), tại điểm có tọa độ địa lý 19°41'11,628" vĩ độ Bắc, 104°19'15,600" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn), đến cọc dấu số 397/1 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 397/1(1) và cọc dấu số 397/1(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn). Chiều dài đoạn biên giới này là 3,715km.

Cọc dấu số 397/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 397/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 372,16m, tọa độ địa lý 19°41'28,835" vĩ độ Bắc, 104°18'31,333" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/1(2) là 314,82m;

- Cọc dấu số 397/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Lào, tại điểm có độ cao 366,12m, tọa độ địa lý 19°41'44,199" vĩ độ Bắc, 104°18'40,297" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/1(1) là 224,76m.

Từ cọc dấu số 397/1, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn), đến cọc dấu số 397/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 397/2(1) và cọc dấu số 397/2(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn). Chiều dài đoạn biên giới này là 7,295km.

Cọc dấu số 397/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 397/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 359,17m, tọa độ địa lý 19°42'09,437" vĩ độ Bắc, 104°14'52,002" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/2(2) là 272,04m;

- Cọc dấu số 397/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Lào, tại điểm có độ cao 342,10m, tọa độ địa lý 19°42'25,244" vĩ độ Bắc, 104°14'51,791" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/2(1) là 213,92m.

Từ cọc dấu số 397/2, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn), đến cọc dấu số 397/3 tại

giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 397/3(1) và cọc dấu số 397/3(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn). Chiều dài đoạn biên giới này là 4,723km.

Cọc dấu số 397/3 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 397/3(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 332,10m, tọa độ địa lý 19°41'54,616" vĩ độ Bắc, 104°12'24,608" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/3(2) là 129,56m;

- Cọc dấu số 397/3(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Lào, tại điểm có độ cao 340,72m, tọa độ địa lý 19°42'01,159" vĩ độ Bắc, 104°12'19,367" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/3(1) là 122,92m.

Từ cọc dấu số 397/3, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn), đến gặp ngã ba suối Lan (suối Sản) chảy ra từ lãnh thổ Lào và sông Cả (sông Nơn), tại điểm có tọa độ địa lý 19°41'31,779" vĩ độ Bắc, 104°11'58,098" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn), đến cọc dấu số 397/4 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 397/4(1) và cọc dấu số 397/4(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn). Chiều dài đoạn biên giới này là 4,140km.

Cọc dấu số 397/4 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 397/4(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 369,58m, tọa độ địa lý 19°41'09,715" vĩ độ Bắc, 104°10'31,527" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/4(2) là 196,59m;

- Cọc dấu số 397/4(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Lào, tại điểm có độ cao 353,46m, tọa độ địa lý 19°41'21,311" vĩ độ Bắc, 104°10'32,103" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/4(1) là 160,30m.

Từ cọc dấu số 397/4, đường biên giới theo hướng chung Tây Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn), đến cọc dấu số 397/5 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 397/5(1) và cọc dấu số 397/5(2) với

trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn). Chiều dài đoạn biên giới này là 1,986km.

Cọc dấu số 397/5 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 397/5(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 354,47m, tọa độ địa lý 19°41'38,425" vĩ độ Bắc, 104°09'49,528" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/5(2) là 246,93m;

- Cọc dấu số 397/5(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Lào, tại điểm có độ cao 359,05m, tọa độ địa lý 19°41'50,667" vĩ độ Bắc, 104°09'43,000" kinh độ Đông; cách đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/5(1) là 174,65m.

Từ cọc dấu số 397/5, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn), đến cọc dấu số 397/6 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 397/6(1) và cọc dấu số 397/6(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn). Chiều dài đoạn biên giới này là 3,384km.

Cọc dấu số 397/6 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 397/6(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 356,38m, tọa độ địa lý 19°40'05,159" vĩ độ Bắc, 104°09'24,297" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/6(2) là 148,60m;

- Cọc dấu số 397/6(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Lào, tại điểm có độ cao 357,51m, tọa độ địa lý 19°40'11,826" vĩ độ Bắc, 104°09'15,829" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/6(1) là 172,02m.

Từ cọc dấu số 397/6, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn), đến cọc dấu số 397/7 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 397/7(1) và cọc dấu số 397/7(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn). Chiều dài đoạn biên giới này là 5,282km.

Cọc dấu số 397/7 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 397/7(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 360,45m, tọa độ địa lý 19°39'31,064" vĩ độ Bắc, 104°06'37,166" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/7(2) là 188,59m;

- Cọc dấu số 397/7(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Lào, tại điểm có độ cao 367,01m, tọa độ địa lý 19°39'41,086" vĩ độ Bắc, 104°06'38,583" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 397/7(1) là 122,25m.

Từ cọc dấu số 397/7, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn), đến mốc quốc giới số 398 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn) và trung tuyến dòng chảy sông Sổng. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,202km.

Mốc quốc giới số 398 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 398(1) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) và sông Sổng phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 311,12m, tọa độ địa lý 19°40'52,472" vĩ độ Bắc, 104°04'17,563" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(2) và 398(3) lần lượt là 95,24m và 118,49m; cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn) và trung tuyến dòng chảy sông Sổng là 138,00m;

- Cột mốc số 398(2) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sườn núi gần bờ sông Sổng phía Lào, tại điểm có độ cao 304,65m, tọa độ địa lý 19°40'53,350" vĩ độ Bắc, 104°04'13,257" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(1) là 33,03m và cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn) và trung tuyến dòng chảy sông Sổng là 91,00m;

- Cột mốc số 398(3) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sườn núi gần bờ sông Cả (sông Nơn) phía Lào, tại điểm có độ cao 301,80m, tọa độ địa lý 19°40'58,285" vĩ độ Bắc, 104°04'14,684" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 398(1) là 78,90m và cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Cả (sông Nơn) và trung tuyến dòng chảy sông Sổng là 72,00m.

Khoảng cách từ cột mốc số 398(2) đến cột mốc số 398(3) là 157,30m.

Từ mốc quốc giới số 398, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Sổng, đến cọc dấu số 398/1 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 398/1(1) và cọc dấu số 398/1(2) với trung tuyến dòng chảy sông Sổng. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,293km.

Cọc dấu số 398/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 398/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi gần bờ sông Sổng phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 408,84m, tọa độ địa lý 19°39'40,465" vĩ độ Bắc, 104°04'05,668" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/1(2) là 67,94m;

- Cọc dấu số 398/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Sổng phía Lào, tại điểm có độ cao 394,77m, tọa độ địa lý 19°39'43,240" vĩ độ Bắc, 104°04'01,632" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/1(1) là 77,27m.

Từ cọc dấu số 398/1, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Sổng, đến cọc dấu số 398/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 398/2(1) và cọc dấu số 398/2(2) với trung tuyến dòng chảy sông Sổng. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,772km.

Cọc dấu số 398/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 398/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi gần bờ sông Sổng phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 464,66m, tọa độ địa lý 19°38'46,561" vĩ độ Bắc, 104°03'40,621" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/2(2) là 87,01m;

- Cọc dấu số 398/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Sổng phía Lào, tại điểm có độ cao 455,71m, tọa độ địa lý 19°38'42,980" vĩ độ Bắc, 104°03'36,362" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/2(1) là 78,85m.

Từ cọc dấu số 398/2, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Sổng, đến gặp ngã ba suối Chót chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam và sông Sổng, tại điểm có tọa độ địa lý 19°38'09,868" vĩ độ Bắc, 104°04'10,314" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Sổng, đến cọc dấu số 398/3 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 398/3(1) và cọc dấu số 398/3(2) với trung tuyến dòng chảy sông Sổng. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,639km.

Cọc dấu số 398/3 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 398/3(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Sổng phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 575,06m, tọa độ địa lý 19°37'29,421" vĩ độ Bắc, 104°03'45,403" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/3(2) là 62,72m;

- Cọc dấu số 398/3(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Sổng phía Lào, tại điểm có độ cao 596,57m, tọa độ địa lý 19°37'29,080" vĩ độ Bắc, 104°03'40,658" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 398/3(1) là 75,90m.

Từ cọc dấu số 398/3, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Sổng, đến ngọn nguồn sông này tại điểm có tọa độ địa lý 19°34'48,314" vĩ độ Bắc, 104°05'23,099" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo khe, đến gặp sống núi, tại điểm có tọa độ địa lý 19°34'15,044" vĩ độ Bắc, 104°06'23,451" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi theo sống núi, đến mốc quốc giới số 399. Chiều dài đoạn biên giới này là 9,721km.

Mốc quốc giới số 399 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1554,16m, tọa độ địa lý 19°34'05,849" vĩ độ Bắc, 104°06'29,851" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 399, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°34'00,493" vĩ độ Bắc, 104°06'31,163" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°33'55,854" vĩ độ Bắc, 104°06'19,067" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, xuống gặp trung tuyến dòng chảy suối Duộc tại điểm có tọa độ địa lý 19°32'57,059" vĩ độ Bắc, 104°06'24,125" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Duộc, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối này và trung tuyến dòng chảy suối Khắc (được xác định bởi mốc quốc giới số 400). Chiều dài đoạn biên giới này là 2,785km.

Mốc quốc giới số 400 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Khắc phía Lào, tại điểm có độ cao 881,32m, tọa độ địa lý 19°32'48,838" vĩ độ Bắc, 104°06'20,463" kinh độ Đông; cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Duộc và trung tuyến dòng chảy suối Khắc là 18,00m.

Từ giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Duộc và trung tuyến dòng chảy suối Khắc (được xác định bởi mốc quốc giới số 400) đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Khắc, đến gặp ngã ba suối Khạng chảy ra từ lãnh thổ Lào và suối Khắc, tại điểm có tọa độ địa lý 19°32'36,658" vĩ độ Bắc, 104°06'28,420" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi tiếp tục xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Khắc, đến gặp ngã ba suối Tăm chảy vào lãnh thổ Việt Nam và suối Khắc, tại điểm có tọa độ địa lý 19°32'27,392" vĩ độ Bắc, 104°06'35,576" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Tăm, đến giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Tăm và suối Thăm (suối Mẹt) với trung tuyến dòng chảy suối Tặng (suối Xay) chảy ra từ lãnh thổ Lào (được xác định bởi mốc quốc giới số 401). Chiều dài đoạn biên giới này là 3,963km.

Mốc quốc giới số 401 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Thăm (suối Mẹt) phía Lào, tại điểm có độ cao 867,66m, tọa độ địa lý 19°31'18,324" vĩ độ Bắc, 104°06'18,801" kinh độ Đông; cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Thăm (suối Mẹt) và suối Tăm với trung tuyến dòng chảy suối Tặng (suối Xay) là 16,00m.

Từ giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Tăm và suối Thăm (suối Mẹt) với trung tuyến dòng chảy suối Tặng (suối Xay) chảy ra từ lãnh thổ Lào, (được xác định bởi mốc quốc giới số 401), đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Thăm (suối Mẹt), đến điểm có tọa độ địa lý 19°30'13,570" vĩ độ Bắc, 104°07'23,320" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo khe đến điểm có tọa độ địa lý 19°30'06,733" vĩ độ Bắc, 104°07'23,543" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 402. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,014km.

Mốc quốc giới số 402 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1045,48m, tọa độ địa lý 19°30'04,271" vĩ độ Bắc, 104°07'20,695" kinh độ Đông,

Từ mốc quốc giới số 402, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°29'57,996" vĩ độ Bắc, 104°07'03,803" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°29'24,531" vĩ độ Bắc, 104°06'46,727" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung

Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°29'17,875" vĩ độ Bắc, 104°06'28,454" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 403. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,627km.

Mốc quốc giới số 403 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1400,92m, tọa độ địa lý 19°29'32,485" vĩ độ Bắc, 104°05'55,802" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 403, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi, xuống gặp ngọn nguồn suối Phi Nha Vai tại điểm có tọa độ địa lý 19°29'32,131" vĩ độ Bắc, 104°05'54,812" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Phi Nha Vai, đến mốc quốc giới số 404 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối này và trung tuyến dòng chảy suối Nậm Cắn. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,216km.

Mốc quốc giới số 404 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 404(1) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Nậm Cắn và suối Phi Nha Vai phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1062,50m, tọa độ địa lý 19°28'48,105" vĩ độ Bắc, 104°05'10,865" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 404(2) và 404(3) lần lượt là 92,66m và 52,40m; cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Nậm Cắn và trung tuyến dòng chảy suối Phi Nha Vai là 99,21m;

- Cột mốc số 404(2) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Nậm Cắn phía Lào, tại điểm có độ cao 1080,30m, tọa độ địa lý 19°28'46,248" vĩ độ Bắc, 104°05'05,573" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 404(1) là 71,84m và cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối suối Nậm Cắn và trung tuyến dòng chảy suối Phi Nha Vai là 80,53m;

- Cột mốc số 404(3) là mốc cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Phi Nha Vai phía Lào, tại điểm có độ cao 1078,52m, tọa độ địa lý 19°28'50,990" vĩ độ Bắc, 104°05'08,118" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 404(1) là 67,10m và cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy suối Nậm Cắn và trung tuyến dòng chảy suối Phi Nha Vai là 88,73m.

Khoảng cách từ cột mốc số 404(2) đến cột mốc số 404(3) là 163,57m.

Từ mốc quốc giới số 404, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Nậm Cắn, đến gặp ngã ba suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam và suối Nậm Cắn tại điểm có tọa độ địa lý 19°28'11,656" vĩ độ Bắc, 104°05'10,649" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi tiếp tục xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Nậm Cắn, đến mốc quốc giới số 405 tại giao điểm của đường nối liền cột mốc số 405(1) và cột mốc số 405(2) với trung tuyến dòng chảy suối Nậm Cắn, có tọa độ địa lý 19°28'11,366" vĩ độ Bắc, 104°05'10,554" kinh độ Đông (đo trên bản đồ). Chiều dài đoạn biên giới này là 1,644km.

Mốc quốc giới số 405 (cửa khẩu Nậm Cắn - Nậm Cắn) là mốc đôi cùng số, gồm:

- Cột mốc số 405(1) là mốc cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Nậm Cắn phía Việt Nam (cạnh đường quốc lộ số 7), tại điểm có độ cao 1001,87m, tọa độ địa lý 19°28'10,952" vĩ độ Bắc, 104°05'12,342" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 405(2) là 53,65m;

- Cột mốc số 405(2) là mốc cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Nậm Cắn phía Lào (cạnh đường quốc lộ số 7), tại điểm có độ cao 1001,81m, tọa độ địa lý 19°28'12,180" vĩ độ Bắc, 104°05'07,037" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 405(1) là 105,58m.

Từ mốc quốc giới số 405, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Nậm Cắn, qua ngã ba suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam và suối Nậm Cắn, tại điểm có tọa độ địa lý 19°28'05,538" vĩ độ Bắc, 104°05'08,475" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 19°28'00,041" vĩ độ Bắc, 104°05'10,011" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, tiếp tục xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Nậm Cắn, đến ngã ba suối không tên chảy ra từ lãnh thổ Lào và suối Nậm Cắn, tại điểm có tọa độ địa lý 19°27'49,917" vĩ độ Bắc, 104°04'47,571" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo bờ suối, đến mốc quốc giới số 406. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,357km.

Mốc quốc giới số 406 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi Đen Đin, tại điểm có độ cao 977,48m, tọa độ địa lý 19°27'47,982" vĩ độ Bắc, 104°04'46,933" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 406, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi Đen Đin, qua điểm có tọa độ địa lý 19°27'42,999" vĩ độ Bắc, 104°04'34,699" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1356m, 1446m và 1418m, đến mốc quốc giới số 407. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,126km.

Mốc quốc giới số 407 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1485,89m, tọa độ địa lý 19°27'10,547" vĩ độ Bắc, 104°03'52,992" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 407, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 19°27'02,072" vĩ độ Bắc, 104°04'06,239" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 408. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,260km.

Mốc quốc giới số 408 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1384,69m, tọa độ địa lý 19°27'00,821" vĩ độ Bắc, 104°04'32,233" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 408, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1290m và điểm có độ cao 545m, đến mốc quốc giới số 409. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,977km.

Mốc quốc giới số 409 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ sông Mộ, tại điểm có độ cao 165,07m, tọa độ địa lý 19°24'57,329" vĩ độ Bắc, 104°04'15,770" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 409, đường biên giới theo hướng Nam, theo đường thẳng 48,08m, xuống gặp trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ tại điểm có tọa độ địa lý 19°24'55,809" vĩ độ Bắc, 104°04'15,449" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ, đến gặp ngã ba suối Nhiêu chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam và sông Mộ, tại điểm có tọa độ địa lý 19°25'32,056" vĩ độ Bắc, 104°02'59,054" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ, đến cọc dấu số 409/1 tại giao điểm

của đường nối liền cọc dấu số 409/1(1) và cọc dấu số 409/1(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,383km.

Cọc dấu số 409/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 409/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi gần bờ sông Mộ phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 267,16m, tọa độ địa lý 19°24'50,296" vĩ độ Bắc, 104°02'01,907" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 409/1(2) là 213,80m;

- Cọc dấu số 409/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi gần bờ sông Mộ phía Lào, tại điểm có độ cao 275,48m, tọa độ địa lý 19°24'58,793" vĩ độ Bắc, 104°01'54,044" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 409/1(1) là 133,81m.

Từ cọc dấu số 409/1, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ, qua ngã ba suối Khiên chảy ra từ lãnh thổ Lào và sông Mộ, tại điểm có tọa độ địa lý 19°24'26,413" vĩ độ Bắc, 104°01'03,429" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 409/2 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 409/2(1) và cọc dấu số 409/2(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ. Chiều dài đoạn biên giới này là 6,387km.

Cọc dấu số 409/2 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 409/2(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi gần bờ sông Mộ phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 263,49m, tọa độ địa lý 19°23'52,530" vĩ độ Bắc, 103°59'19,780" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 409/2(2) là 140,90m;

- Cọc dấu số 409/2(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi gần bờ sông Mộ phía Lào, tại điểm có độ cao 263,59m, tọa độ địa lý 19°23'59,802" vĩ độ Bắc, 103°59'15,848" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 409/2(1) là 110,37m.

Từ cọc dấu số 409/2, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ, đến cọc dấu số 409/3 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 409/3(1) và cọc dấu số 409/3(2) với trung tuyến dòng chảy sông chính Mộ. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,954km.

Cọc dấu số 409/3 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 409/3(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Mộ phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 267,65m, tọa độ địa lý 19°22'44,734" vĩ độ Bắc, 103°57'43,173" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 409/3(2) là 219,72m;

- Cọc dấu số 409/3(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Mộ phía Lào, tại điểm có độ cao 246,22m, tọa độ địa lý 19°22'42,792" vĩ độ Bắc, 103°57'31,652" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 409/3(1) là 121,66m.

Từ cọc dấu số 409/3, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ, đến gặp ngã ba sông Típ chảy ra từ lãnh thổ Việt Nam và sông Mộ, tại điểm có tọa độ địa lý 19°21'33,693" vĩ độ Bắc, 103°57'10,514" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua ngã ba suối Pi chảy ra từ lãnh thổ Lào và sông Mộ, tại điểm có tọa độ địa lý 19°20'38,388" vĩ độ Bắc, 103°55'51,120" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 409/4 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 409/4(1) và cọc dấu số 409/4(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ. Chiều dài đoạn biên giới này là 6,401km.

Cọc dấu số 409/4 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 409/4(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Mộ phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 262,65m, tọa độ địa lý 19°20'30,917" vĩ độ Bắc, 103°55'35,548" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 409/4(2) là 112,97m;

- Cọc dấu số 409/4(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Mộ phía Lào, tại điểm có độ cao 262,07m, tọa độ địa lý 19°20'37,175" vĩ độ Bắc, 103°55'34,055" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 409/4(1) là 84,28m.

Từ cọc dấu số 409/4, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ, đến cọc dấu số 409/5 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 409/5(1) và cọc dấu số 409/5(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,088km.

Cọc dấu số 409/5 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 409/5(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Mộ phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 272,14m, tọa độ địa lý

19°19'47,685" vĩ độ Bắc, 103°53'43,267" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 409/5(2) là 91,24m;

- Cọc dấu số 409/5(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sườn núi gần bờ sông Mộ phía Lào, tại điểm có độ cao 254,67m, tọa độ địa lý 19°19'53,446" vĩ độ Bắc, 103°53'41,347" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 409/5(1) là 94,51m.

Từ cọc dấu số 409/5, đường biên giới theo hướng chung Nam -Tây Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ, đến mốc quốc giới số 410 tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ và trung tuyến dòng chảy suối Buộc Huộc. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,352km.

Mốc quốc giới số 410 là mốc ba cùng số, gồm:

- Cột mốc số 410(1) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ sông Mộ và suối Buộc Huộc phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 247,74m, tọa độ địa lý 19°18'03,413" vĩ độ Bắc, 103°53'05,474" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 410(2) và 410(3) lần lượt là 19,52m và 60,21m; cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ và trung tuyến dòng chảy suối Buộc Huộc là 60,00m;

- Cột mốc số 410(2) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ suối Buộc Huộc phía Lào, tại điểm có độ cao 247,47m, tọa độ địa lý 19°18'02,541" vĩ độ Bắc, 103°53'04,761" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 410(1) là 14,43m và cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ và trung tuyến dòng chảy suối Buộc Huộc là 51,00m;

- Cột mốc số 410(3) là mốc cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên bờ sông Mộ phía Lào, tại điểm có độ cao 246,91m, tọa độ địa lý 19°18'03,919" vĩ độ Bắc, 103°53'02,366" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 410(1) là 31,80m và cách đường biên giới tại giao điểm của trung tuyến dòng chảy chính sông Mộ và trung tuyến dòng chảy suối Buộc Huộc là 30,00m.

Khoảng cách từ cột mốc số 410(2) đến cột mốc số 410(3) là 81,71m.

Từ mốc quốc giới số 410, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Buộc Huộc, đến gặp ngã ba suối Hang chảy ra từ lãnh thổ Lào và suối Buộc Huộc, tại điểm có tọa độ địa lý là

19°17'59,970" vĩ độ Bắc, 103°53'16,027" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Buộc Huộc, đến cọc dấu số 410/1 tại giao điểm của đường nối liền cọc dấu số 410/1(1) và cọc dấu số 410/1(2) với trung tuyến dòng chảy suối Buộc Huộc. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,140km.

Cọc dấu số 410/1 là cọc dấu đôi cùng số, gồm:

- Cọc dấu số 410/1(1) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Buộc Huộc phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 370,54m, tọa độ địa lý 19°18'15,796" vĩ độ Bắc, 103°53'29,563" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 410/1(2) là 41,99m;

- Cọc dấu số 410/1(2) làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên bờ suối Buộc Huộc phía Lào, tại điểm có độ cao 371,80m, tọa độ địa lý 19°18'14,218" vĩ độ Bắc, 103°53'32,085" kinh độ Đông; cách đường biên giới theo hướng đường nối liền với cọc dấu số 410/1(1) là 46,17m;

Từ cọc dấu số 410/1, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Buộc Huộc, đến điểm có tọa độ địa lý 19°18'30,872" vĩ độ Bắc, 103°53'49,631" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 411. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,842km.

Mốc quốc giới số 411 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 614,33m, tọa độ địa lý 19°18'30,938" vĩ độ Bắc, 103°53'50,784" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 411, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 412. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,894km.

Mốc quốc giới số 412 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1088,41m, tọa độ địa lý 19°18'23,698" vĩ độ Bắc, 103°54'19,140" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 412, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°18'15,666" vĩ độ Bắc, 103°54'26,774" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°18'18,655" vĩ độ Bắc, 103°54'36,931" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông

Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1261m và 1283m, đến mốc quốc giới số 413. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,850km.

Mốc quốc giới số 413 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1207,82m, tọa độ địa lý 19°17'59,151" vĩ độ Bắc, 103°55'06,505" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 413, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°17'56,898" vĩ độ Bắc, 103°55'09,535" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1297m, rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 1179m, sau đó qua điểm có tọa độ địa lý 19°17'27,841" vĩ độ Bắc, 103°55'20,311" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 414. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,206km.

Mốc quốc giới số 414 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1294,38m, tọa độ địa lý 19°17'06,610" vĩ độ Bắc, 103°55'26,910" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 414, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, lần lượt cắt qua hai suối không tên tại các điểm có tọa độ địa lý 19°16'35,432" vĩ độ Bắc, 103°56'04,590" kinh độ Đông và 19°16'15,709" vĩ độ Bắc, 103°56'28,479" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 415. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,093km.

Mốc quốc giới số 415 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1371,75m, tọa độ địa lý 19°16'01,084" vĩ độ Bắc, 103°56'47,300" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 415, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 19°15'47,489" vĩ độ Bắc, 103°56'59,909" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 416. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,791km.

Mốc quốc giới số 416 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1731,49m, tọa độ địa lý 19°15'17,678" vĩ độ Bắc, 103°57'28,208" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 416, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1906m và 2019m đến mốc quốc giới số 417. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,526km.

Mốc quốc giới số 417 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi Miêng, tại điểm có độ cao 2120,90m, tọa độ địa lý 19°14'36,483" vĩ độ Bắc, 103°58'40,254" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 417, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi Miêng có độ cao 2123m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 2103m, đến đỉnh núi có độ cao 2346m, rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 2462m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 418. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,428km.

Mốc quốc giới số 418 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 2434,44m, tọa độ địa lý 19°13'45,036" vĩ độ Bắc, 104°00'09,497" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 418, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 2330m, 2342m và 2298m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°14'34,893" vĩ độ Bắc, 104°02'53,194" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°14'27,306" vĩ độ Bắc, 104°03'06,837" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°14'34,089" vĩ độ Bắc, 104°03'12,257" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 2026m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°14'24,815" vĩ độ Bắc, 104°03'36,874" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 2052m, đến mốc quốc giới số 419. Chiều dài đoạn biên giới này là 8,365km.

Mốc quốc giới số 419 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 2187,55m, tọa độ địa lý 19°14'49,518" vĩ độ Bắc, 104°04'15,142" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 419, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 2274 m, sau đó qua 02 điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 19°14'15,066" vĩ độ Bắc, 104°04'56,218" kinh độ Đông và 19°14'00,667" vĩ độ Bắc, 104°05'01,750" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 2276m và 2245m, đến mốc quốc giới số 420. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,588km.

Mốc quốc giới số 420 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 2311,84m, tọa độ địa lý 19°12'54,017" vĩ độ Bắc, 104°06'04,291" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 420, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°12'44,716" vĩ độ Bắc, 104°06'11,765" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến cọc dấu số 420/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,201km.

Cọc dấu số 420/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên yên ngựa, cạnh đường giao thông, tại điểm có độ cao 2004,20m, tọa độ địa lý 19°13'06,565" vĩ độ Bắc, 104°06'26,896" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 420/1, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, cắt qua đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 19°13'07,064" vĩ độ Bắc, 104°06'27,330" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 421. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,810km.

Mốc quốc giới số 421 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 2257,50m, tọa độ địa lý 19°13'24,406" vĩ độ Bắc, 104°06'45,885" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 421, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 2271m, đến đỉnh núi có độ cao 2371m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 2305m, 2289m và 2444m, đến mốc quốc giới số 422. Chiều dài đoạn biên giới này là 8,953km.

Mốc quốc giới số 422 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Xai Lai Lẹng có độ cao 2715,40m, tọa độ địa lý 19°11'51,970" vĩ độ Bắc, 104°10'54,757" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 422, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 2602m, 2494m, 2485m và 2288m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°09'40,930" vĩ độ Bắc, 104°12'02,833" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 2219m, đến mốc quốc giới số 423. Chiều dài đoạn biên giới này là 7,247km.

Mốc quốc giới số 423 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Xang Linh có độ cao 2108,80m, tọa độ địa lý 19°09'28,604" vĩ độ Bắc, 104°13'18,023" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 423, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi Lôm tại điểm có tọa độ địa lý 19°08'58,685" vĩ độ Bắc, 104°13'36,295" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1871m, rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 19°08'00,528" vĩ độ Bắc, 104°13'06,566" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1696m, rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°07'24,123" vĩ độ Bắc, 104°12'48,773" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 424. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,433km.

Mốc quốc giới số 424 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Sảm Liềm có độ cao 1849,29m, tọa độ địa lý 19°07'10,186" vĩ độ Bắc, 104°12'55,808" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 424, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1589m, đến đỉnh núi có độ cao 1847m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1288m, rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1286m, đến đỉnh núi Luồng có độ cao 1630m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1461m, đến mốc quốc giới số 425. Chiều dài đoạn biên giới này là 13,764km.

Mốc quốc giới số 425 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1374,94m, tọa độ địa lý 19°05'16,215" vĩ độ Bắc, 104°18'47,232" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 425, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1491m và 1579m, đến đỉnh núi có độ cao 1631m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến cọc dấu số 425/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,683km.

Cọc dấu số 425/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1571,18m, tọa độ địa lý 19°04'32,616" vĩ độ Bắc, 104°20'32,620" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 425/1, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến cọc dấu số 425/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,061km.

Cọc dấu số 425/2 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi thuộc dãy Trường Sơn, tại điểm có độ cao 1546,14m, tọa độ địa lý 19°04'34,044" vĩ độ Bắc, 104°20'34,054" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 425/2, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến cọc dấu số 425/3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,056km.

Cọc dấu số 425/3 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi thuộc dãy Trường Sơn, tại điểm có độ cao 1539,32m, tọa độ địa lý 19°04'33,316" vĩ độ Bắc, 104°20'35,795" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 425/3, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 426. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,062km.

Mốc quốc giới số 426 (cửa khẩu Tam Hợp - Thoong My Xay) là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm tại giao điểm giữa đường giao thông và đường biên giới, có độ cao 1524,90m, tọa độ địa lý 19°04'33,093" vĩ độ Bắc, 104°20'37,898" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 426, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến cọc dấu số 426/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,080km.

Cọc dấu số 426/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi thuộc dãy Trường Sơn, tại điểm có độ cao 1546,35m, tọa độ địa lý 19°04'32,802" vĩ độ Bắc, 104°20'40,630" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 426/1, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 19°04'25,058" vĩ độ Bắc, 104°20'57,562" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1897m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°04'12,851" vĩ độ Bắc,

104°21'15,439" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến cọc dấu số 426/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,773km.

Cọc dấu số 426/2 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1767,07m, tọa độ địa lý 19°04'25,873" vĩ độ Bắc, 104°22'00,198" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 426/2, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1764m, 1827m, 1620m và 1511m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°03'14,976" vĩ độ Bắc, 104°24'12,401" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1737m và 1586m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°02'22,022" vĩ độ Bắc, 104°24'08,669" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 427. Chiều dài đoạn biên giới này là 7,003km.

Mốc quốc giới số 427 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1531,36m, tọa độ địa lý 19°02'20,046" vĩ độ Bắc, 104°24'02,606" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 427, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1839m và 1578m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°00'55,640" vĩ độ Bắc, 104°25'35,660" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°00'23,007" vĩ độ Bắc, 104°25'21,378" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1792m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°00'16,802" vĩ độ Bắc, 104°25'36,623" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°00'20,112" vĩ độ Bắc, 104°25'39,499" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 19°00'18,762" vĩ độ Bắc, 104°25'50,006" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1642m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°59'34,807" vĩ độ Bắc, 104°26'45,875" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 428. Chiều dài đoạn biên giới này là 9,339km.

Mốc quốc giới số 428 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1802,74m, tọa độ địa lý 18°59'09,946" vĩ độ Bắc, 104°26'53,773" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 428, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°59'06,861" vĩ độ Bắc, 104°27'15,146" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 18°59'21,204" vĩ độ Bắc, 104°27'27,274" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 18°59'27,656" vĩ độ Bắc, 104°27'42,819" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1587m, đến mốc quốc giới số 429. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,161km.

Mốc quốc giới số 429 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1502,92m, tọa độ địa lý 18°59'14,801" vĩ độ Bắc, 104°28'22,370" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 429, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1351m và 1368m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°59'55,773" vĩ độ Bắc, 104°28'36,297" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°59'57,022" vĩ độ Bắc, 104°28'47,743" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1552m, đến điểm có tọa độ địa lý 19°00'18,349" vĩ độ Bắc, 104°29'05,652" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi Van có độ cao 1656m, rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 430. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,425km.

Mốc quốc giới số 430 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1547,88m, tọa độ địa lý 18°59'50,093" vĩ độ Bắc, 104°30'20,590" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 430, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi Mat có độ cao 1853m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi Đen Đin có độ cao 1766m, rồi chuyển hướng chung Đông - Đông

Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 431. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,102km.

Mốc quốc giới số 431 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1748,67m, tọa độ địa lý 18°59'08,222" vĩ độ Bắc, 104°31'46,126" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 431, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1734m, sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1528m, rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1635m và 1680m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°56'26,741" vĩ độ Bắc, 104°33'26,323" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi Đen Đin có độ cao 1707m, đến mốc quốc giới số 432. Chiều dài đoạn biên giới này là 7,031km.

Mốc quốc giới số 432 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1679,11m, tọa độ địa lý 18°56'24,268" vĩ độ Bắc, 104°33'41,693" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 432, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1415m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°54'55,612" vĩ độ Bắc, 104°34'20,898" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1561m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°54'42,275" vĩ độ Bắc, 104°34'41,264" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1632m, đến mốc quốc giới số 433. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,200km.

Mốc quốc giới số 433 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1612,33m, tọa độ địa lý 18°54'04,348" vĩ độ Bắc, 104°34'46,610" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 433, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°54'13,452" vĩ độ Bắc, 104°35'21,513" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1623m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°53'48,681" vĩ độ

Bắc, 104°35'59,497" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1619m, sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°53'35,461" vĩ độ Bắc, 104°36'31,326" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°53'38,079" vĩ độ Bắc, 104°36'58,757" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1554m, đến mốc quốc giới số 434. Chiều dài đoạn biên giới này là 6,155km.

Mốc quốc giới số 434 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1658,99m, tọa độ địa lý 18°53'14,467" vĩ độ Bắc, 104°37'42,802" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 434, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°53'06,920" vĩ độ Bắc, 104°37'46,777" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°52'46,944" vĩ độ Bắc, 104°37'37,292" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°52'11,479" vĩ độ Bắc, 104°38'09,082" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1424m, đến mốc quốc giới số 435. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,832km.

Mốc quốc giới số 435 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1555,71m, tọa độ địa lý 18°51'54,491" vĩ độ Bắc, 104°39'19,508" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 435, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°51'33,177" vĩ độ Bắc, 104°39'29,962" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1507m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°51'10,543" vĩ độ Bắc, 104°40'08,951" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°50'44,300" vĩ độ Bắc, 104°40'08,781" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh

núi có độ cao 1502m, đến mốc quốc giới số 436. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,489km.

Mốc quốc giới số 436 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1549,31m, tọa độ địa lý 18°50'14,331" vĩ độ Bắc, 104°40'37,394" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 436, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°50'16,802" vĩ độ Bắc, 104°40'52,731" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1526m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°50'06,871" vĩ độ Bắc, 104°41'26,318" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1424m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 18°50'22,370" vĩ độ Bắc, 104°42'13,580" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1426m, rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm chuyển hướng của đường biên giới có tọa độ địa lý 18°50'25,281" vĩ độ Bắc, 104°42'53,870" kinh độ Đông (đo trên bản đồ) (được xác định bởi mốc quốc giới số 437). Chiều dài đoạn biên giới này là 4,909km.

Mốc quốc giới số 437 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi phía Việt Nam, tại điểm có độ cao 1390,13m, tọa độ địa lý 18°50'25,728" vĩ độ Bắc, 104°42'53,995" kinh độ Đông; cách điểm chuyển hướng của đường biên giới là 14,00m.

Từ điểm chuyển hướng của đường biên giới (được xác định bởi mốc quốc giới số 437), đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1306m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°49'47,689" vĩ độ Bắc, 104°42'53,081" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°49'36,172" vĩ độ Bắc, 104°43'11,828" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1353m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°49'01,762" vĩ độ Bắc, 104°43'18,510" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°49'06,861" vĩ độ Bắc, 104°43'37,260" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống

núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1435m, đến đỉnh núi có độ cao 1551m, rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1487m, đến mốc quốc giới số 438. Chiều dài đoạn biên giới này là 6,612km.

Mốc quốc giới số 438 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1527,34m, tọa độ địa lý 18°48'01,680" vĩ độ Bắc, 104°44'21,440" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 438, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1431m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°47'59,283" vĩ độ Bắc, 104°45'08,045" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1443m, rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1267m và 1323m, đến mốc quốc giới số 439. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,470km.

Mốc quốc giới số 439 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1421,23m, tọa độ địa lý 18°48'07,270" vĩ độ Bắc, 104°47'04,744" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 439, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1512m và 1764m, đến đỉnh núi có độ cao 1852m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 440. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,578km.

Mốc quốc giới số 440 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1651,47m, tọa độ địa lý 18°46'58,823" vĩ độ Bắc, 104°48'51,154" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 440, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1683m, 1470m và 1469m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°47'07,232" vĩ độ Bắc, 104°50'31,103" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có độ cao 1314m, đến mốc quốc giới số 441. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,157km.

Mốc quốc giới số 441 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1522,55m, tọa độ địa lý 18°46'27,641" vĩ độ Bắc, 104°51'25,208" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 441, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1356m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°46'52,384" vĩ độ Bắc, 104°51'47,189" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1416m, rồi chuyển hướng Bắc - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°47'11,444" vĩ độ Bắc, 104°52'22,287" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1417m, đến mốc quốc giới số 442. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,661km.

Mốc quốc giới số 442 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1341,85m, tọa độ địa lý 18°47'01,007" vĩ độ Bắc, 104°53'31,760" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 442, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°47'14,140" vĩ độ Bắc, 104°53'50,547" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1150m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°47'11,289" vĩ độ Bắc, 104°54'32,195" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°47'27,029" vĩ độ Bắc, 104°54'48,420" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°47'01,422" vĩ độ Bắc, 104°55'11,191" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Bắc - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1099m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°47'10,719" vĩ độ Bắc, 104°55'24,577" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 443. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,764km.

Mốc quốc giới số 443 (cửa khẩu Cao Vều - Thông Phị La) là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm tại giao điểm giữa đường giao thông và đường biên giới có độ cao 985,37m, tọa độ địa lý 18°47'04,580" vĩ độ Bắc, 104°55'30,482" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 443, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1077m và 1086m, đến mốc quốc giới số 444. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,128km.

Mốc quốc giới số 444 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1068,75m, tọa độ địa lý 18°46'23,135" vĩ độ Bắc, 104°56'18,334" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 444, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1063m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°45'28,915" vĩ độ Bắc, 104°56'07,413" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1409m, đến mốc quốc giới số 445. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,270km.

Mốc quốc giới số 445 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1582,19m, tọa độ địa lý 18°44'18,822" vĩ độ Bắc, 104°56'33,350" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 445, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1421m và 1270m, đến mốc quốc giới số 446. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,456km.

Mốc quốc giới số 446 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1208,38m, tọa độ địa lý 18°44'32,936" vĩ độ Bắc, 104°57'49,143" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 446, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1074m, đến đỉnh núi có độ cao 943m, sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có độ cao 841m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 18°44'39,954" vĩ độ Bắc, 104°59'24,157" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 447. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,596km.

Mốc quốc giới số 447 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 849,60m, tọa độ địa lý 18°44'37,825" vĩ độ Bắc, 104°59'31,219" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 447, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1099m, sau đó

chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 930m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°44'31,048" vĩ độ Bắc, 105°00'37,473" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°44'20,933" vĩ độ Bắc, 105°00'39,865" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 18°44'33,824" vĩ độ Bắc, 105°01'00,106" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 448. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,599km.

Mốc quốc giới số 448 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1102,62m, tọa độ địa lý 18°44'52,277" vĩ độ Bắc, 105°01'19,568" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 448, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 930m, đến đỉnh núi có độ cao 987m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1017m, đến đỉnh núi có độ cao 960m, rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 449. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,249km.

Mốc quốc giới số 449 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 865,12m, tọa độ địa lý 18°43'56,981" vĩ độ Bắc, 105°02'05,861" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 449, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°43'35,338" vĩ độ Bắc, 105°02'11,007" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°43'27,945" vĩ độ Bắc, 105°02'27,301" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 870m, đến mốc quốc giới số 450. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,686km.

Mốc quốc giới số 450 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 996,34m, tọa độ địa lý 18°43'44,765" vĩ độ Bắc, 105°03'05,030" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 450, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°43'24,213" vĩ độ Bắc, 105°03'35,942" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 883m, đến mốc quốc giới số 451. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,335km.

Mốc quốc giới số 451 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 951,33m, tọa độ địa lý 18°42'28,569" vĩ độ Bắc, 105°03'00,054" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 451, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 18°42'26,783" vĩ độ Bắc, 105°03'21,436" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 805m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°42'29,214" vĩ độ Bắc, 105°04'03,442" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có độ cao 701m, đến mốc quốc giới số 452. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,002km.

Mốc quốc giới số 452 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa tại điểm có độ cao 829,32m, tọa độ địa lý 18°42'14,015" vĩ độ Bắc, 105°04'24,465" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 452, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°42'30,951" vĩ độ Bắc, 105°05'03,580" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 993m, 1013m và 1053m, đến mốc quốc giới số 453. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,761km.

Mốc quốc giới số 453 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1005,66m, tọa độ địa lý 18°42'11,220" vĩ độ Bắc, 105°06'19,515" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 453, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 897m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến gặp đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 18°42'44,106" vĩ độ Bắc, 105°07'11,531" kinh độ Đông (đo trên thực địa), rồi tiếp tục lên theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 945m, sau đó chuyển hướng Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°42'48,515" vĩ độ Bắc, 105°07'27,598" kinh độ

Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 454. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,847km.

Mốc quốc giới số 454 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Truyền có độ cao 1014,56m, tọa độ địa lý 18°42'53,519" vĩ độ Bắc, 105°08'00,432" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 454, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 887m, sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 455. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,151km.

Mốc quốc giới số 455 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Vũ Trụ có độ cao 990,32m, tọa độ địa lý 18°42'05,693" vĩ độ Bắc, 105°08'43,764" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 455, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°41'50,515" vĩ độ Bắc, 105°08'20,629" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 18°41'35,687" vĩ độ Bắc, 105°08'15,895" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 18°41'20,011" vĩ độ Bắc, 105°08'19,032" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 456. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,572km.

Mốc quốc giới số 456 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1013,77m, tọa độ địa lý 18°41'15,863" vĩ độ Bắc, 105°08'03,695" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 456, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 908m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°40'36,717" vĩ độ Bắc, 105°08'54,923" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°40'43,883" vĩ độ Bắc, 105°09'08,681" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 457. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,752km.

Mốc quốc giới số 457 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa tại điểm có độ cao 660,86m, tọa độ địa lý 18°40'40,821" vĩ độ Bắc, 105°09'09,685" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 457, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 810m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°40'11,030" vĩ độ Bắc, 105°09'42,415" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 847m, rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 18°39'48,373" vĩ độ Bắc, 105°09'50,443" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 458. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,186km.

Mốc quốc giới số 458 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 710,54m, tọa độ địa lý 18°39'26,017" vĩ độ Bắc, 105°10'07,265" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 458, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 18°39'27,334" vĩ độ Bắc, 105°10'10,642" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 18°39'27,200" vĩ độ Bắc, 105°10'14,568" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°39'24,392" vĩ độ Bắc, 105°10'17,710" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°39'31,525" vĩ độ Bắc, 105°10'27,851" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°39'27,742" vĩ độ Bắc, 105°11'00,102" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi Tóc Hao có độ cao 950m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°38'45,865" vĩ độ Bắc, 105°11'24,339" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 459. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,967km.

Mốc quốc giới số 459 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 775,25m, tọa độ địa lý 18°38'53,259" vĩ độ Bắc, 105°11'43,135" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 459, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°38'20,762" vĩ độ Bắc, 105°11'58,093" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 18°38'10,653" vĩ độ Bắc, 105°11'51,811" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 18°37'58,186" vĩ độ Bắc, 105°11'33,564" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến cọc dấu số 459/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,657km.

Cọc dấu số 459/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 678,04m, tọa độ địa lý 18°37'19,942" vĩ độ Bắc, 105°11'30,779" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 459/1, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, xuống cắt qua đường giao thông, đến mốc quốc giới số 460. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,048km.

Mốc quốc giới số 460 (cửa khẩu Thanh Thuỷ - Nậm On) là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm tại giao điểm giữa đường giao thông với đường biên giới, có độ cao 663,21m, tọa độ địa lý 18°37'19,259" vĩ độ Bắc, 105°11'32,243" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 460, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, cắt qua đường giao thông, rồi lên theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến cọc dấu số 460/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,056km.

Cọc dấu số 460/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép cắm trên đỉnh núi có độ cao 677,09m, tọa độ địa lý 18°37'18,203" vĩ độ Bắc, 105°11'33,756" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 460/1, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 725m, sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 461. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,437km.

Mốc quốc giới số 461 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 668,79m, tọa độ địa lý 18°37'11,080" vĩ độ Bắc, 105°11'42,993" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 461, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°36'46,241" vĩ độ Bắc, 105°11'29,214" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°36'28,532" vĩ độ Bắc, 105°11'34,870" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 850m, đến mốc quốc giới số 462. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,397km.

Mốc quốc giới số 462 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 865,96m, tọa độ địa lý 18°36'06,855" vĩ độ Bắc, 105°11'17,917" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 462, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 846m, 911m và 751m, đến cọc dấu số 462/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,326km.

Cọc dấu số 462/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 767,09m, tọa độ địa lý 18°36'45,901" vĩ độ Bắc, 105°09'41,699" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 462/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Tây, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, cắt qua đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 18°36'46,058" vĩ độ Bắc, 105°09'39,853" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 462/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,092km.

Cọc dấu số 462/2 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 762,15m, tọa độ địa lý 18°36'46,058" vĩ độ Bắc, 105°09'38,594" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 462/2, đường biên giới theo hướng Tây Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 463. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,100km.

Mốc quốc giới số 463 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Tóc Nạc Lẹc có độ cao 803,17m, tọa độ địa lý 18°36'47,605" vĩ độ Bắc, 105°09'35,603" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 463, đường biên giới theo hướng Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến cọc dấu số 463/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,192km.

Cọc dấu số 463/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 755,77m, tọa độ địa lý 18°36'44,276" vĩ độ Bắc, 105°09'30,608" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 463/1, đường biên giới theo hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, cắt qua đường giao thông tại điểm có tọa độ địa lý 18°36'43,330" vĩ độ Bắc, 105°09'30,099" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến cọc dấu số 463/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,085km.

Cọc dấu số 463/2 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 755,81m, tọa độ địa lý 18°36'41,793" vĩ độ Bắc, 105°09'29,354" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 463/2, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1047m, sau đó chuyển hướng chung hướng Tây, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°36'20,815" vĩ độ Bắc, 105°09'03,547" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°35'59,469" vĩ độ Bắc, 105°08'37,875" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 464. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,499km.

Mốc quốc giới số 464 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 777,25m, tọa độ địa lý 18°35'49,810" vĩ độ Bắc, 105°08'36,185" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 464, đường biên giới theo hướng Tây, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°35'51,788" vĩ độ Bắc, 105°08'23,250" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến cọc dấu số 464/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,710km.

Cọc dấu số 464/1 là cọc dấu đơn, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, cạnh đường giao thông, tại điểm có độ cao 724,59m, tọa độ địa lý 18°35'41,993" vĩ độ Bắc, 105°08'21,870" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 464/1, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, cắt qua đường giao thông, đến điểm có tọa độ địa lý 18°35'27,295" vĩ độ Bắc, 105°08'04,468" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 991m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°35'07,727" vĩ độ Bắc, 105°08'09,862" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°35'08,296" vĩ độ Bắc, 105°08'15,516" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°35'01,256" vĩ độ Bắc, 105°08'19,346" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 465. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,183km.

Mốc quốc giới số 465 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 966,48m, tọa độ địa lý 18°34'55,471" vĩ độ Bắc, 105°08'08,108" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 465, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°34'15,091" vĩ độ Bắc, 105°08'02,218" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 466. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,546km.

Mốc quốc giới số 466 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1114,32m, tọa độ địa lý 18°33'44,075" vĩ độ Bắc, 105°08'24,498" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 466, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°33'25,354" vĩ độ Bắc, 105°07'45,906" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°32'57,492" vĩ độ Bắc, 105°07'45,858" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1177m, đến mốc quốc giới số 467. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,308km.

Mốc quốc giới số 467 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 945,19m, tọa độ địa lý 18°32'20,612" vĩ độ Bắc, 105°06'57,709" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 467, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°31'23,048" vĩ độ Bắc, 105°07'11,109" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 18°31'08,859" vĩ độ Bắc, 105°06'54,643" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 468. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,700km.

Mốc quốc giới số 468 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1099,31m, tọa độ địa lý 18°30'43,427" vĩ độ Bắc, 105°06'39,490" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 468, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°29'37,772" vĩ độ Bắc, 105°06'38,447" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 469. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,759km.

Mốc quốc giới số 469 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1211,25m, tọa độ địa lý 18°29'32,161" vĩ độ Bắc, 105°06'49,924" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 469, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 18°28'55,634" vĩ độ Bắc, 105°06'32,540" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 470. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,098km.

Mốc quốc giới số 470 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1245,70m, tọa độ địa lý 18°28'32,464" vĩ độ Bắc, 105°06'26,476" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 470, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°27'56,168" vĩ độ Bắc, 105°06'31,890" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°27'36,510" vĩ độ Bắc, 105°06'17,484" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 471. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,774km.

Mốc quốc giới số 471 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1164,27m, tọa độ địa lý 18°27'19,043" vĩ độ Bắc, 105°06'30,863" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 471, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1095m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°26'03,787" vĩ độ Bắc, 105°06'37,147" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1021m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°25'57,271" vĩ độ Bắc, 105°07'07,270" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 472. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,557km.

Mốc quốc giới số 472 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 855,51m, tọa độ địa lý 18°25'30,221" vĩ độ Bắc, 105°07'11,511" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 472, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, xuống cắt qua suối Nam Tuông (U Lon) tại điểm có tọa độ địa lý 18°25'27,816" vĩ độ Bắc, 105°07'13,850" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 897m, rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°24'54,771" vĩ độ Bắc, 105°07'46,882" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 18°24'56,080" vĩ độ Bắc, 105°08'05,284" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 473. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,302km.

Mốc quốc giới số 473 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1008,80m, tọa độ địa lý 18°25'11,061" vĩ độ Bắc, 105°08'25,420" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 473, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 18°24'50,572" vĩ độ Bắc, 105°08'24,878" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 18°24'28,698" vĩ độ Bắc, 105°08'17,822" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 954m, đến mốc quốc giới số 474. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,592km.

Mốc quốc giới số 474 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 949,99m, tọa độ địa lý 18°24'13,247" vĩ độ Bắc, 105°08'50,258" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 474, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°24'00,089" vĩ độ Bắc, 105°08'44,251" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°23'26,889" vĩ độ Bắc, 105°09'03,557" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Tây, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°23'26,369" vĩ độ Bắc, 105°08'59,701" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 475. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,041km.

Mốc quốc giới số 475 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi có độ cao 856,17m, tọa độ địa lý 18°23'20,213" vĩ độ Bắc, 105°09'01,607" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 475, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 816m, đến cọc dấu số 475/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,912km.

Cọc dấu số 475/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 786,70m, tọa độ địa lý 18°23'11,856" vĩ độ Bắc, 105°09'30,018" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 475/1, đường biên giới theo hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 476. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,102km.

Mốc quốc giới số 476 (cửa khẩu Cầu Treo - Nậm Phao) là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh đường quốc lộ số 8, tại điểm có độ cao 731,18m, tọa độ địa lý 18°23'13,076" vĩ độ Bắc, 105°09'33,223" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 476, đường biên giới theo hướng Đông, cắt qua đường quốc lộ số 8, rồi lên theo sống núi, đến cọc dấu số 476/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,112km.

Cọc dấu số 476/1 là cọc dấu đơn, làm bằng bê-tông cốt thép, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 759,50m, tọa độ địa lý 18°23'13,000" vĩ độ Bắc, 105°09'37,003" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 476/1, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 477. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,708km.

Mốc quốc giới số 477 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 878,82m, tọa độ địa lý 18°23'15,892" vĩ độ Bắc, 105°09'59,339" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 477, đường biên giới theo hướng Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°23'31,512" vĩ độ Bắc, 105°10'02,613" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 18°23'30,272" vĩ độ Bắc, 105°10'25,808" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi Ba Mụ có độ cao 1169m, rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 478. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,851km.

Mốc quốc giới số 478 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1053,57m, tọa độ địa lý 18°23'08,753" vĩ độ Bắc, 105°11'04,724" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 478, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 947m, qua điểm có tọa độ địa lý 18°22'29,522" vĩ độ Bắc, 105°10'54,173" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 479. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,133km.

Mốc quốc giới số 479 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 907,85m, tọa độ địa lý 18°22'08,978" vĩ độ Bắc, 105°10'45,192" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 479, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 984m, đến mốc quốc giới số 480. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,118km.

Mốc quốc giới số 480 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1310,31m, tọa độ địa lý 18°20'46,945" vĩ độ Bắc, 105°11'24,916" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 480, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 481. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,569km.

Mốc quốc giới số 481 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1551,22m, tọa độ địa lý 18°19'29,665" vĩ độ Bắc, 105°11'03,811" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 481, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°19'05,506" vĩ độ Bắc, 105°11'37,012" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi Ngam có độ cao 1704m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°18'52,346" vĩ độ Bắc, 105°12'28,495" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 482. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,503km.

Mốc quốc giới số 482 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1776,55m, tọa độ địa lý 18°18'13,754" vĩ độ Bắc, 105°13'02,540" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 482, đường biên giới theo hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°18'11,041" vĩ độ Bắc, 105°13'03,386" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 18°18'15,268" vĩ độ Bắc, 105°13'24,024" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến đỉnh núi có độ cao 1778m, rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1631m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°17'45,112" vĩ độ Bắc, 105°14'28,350" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 483. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,293km.

Mốc quốc giới số 483 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Hong Lêu có độ cao 1683,74m, tọa độ địa lý 18°17'46,454" vĩ độ Bắc, 105°14'35,105" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 483, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1765m và 1917m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°16'03,907" vĩ độ Bắc, 105°15'29,269" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua yên ngựa tại điểm có

độ cao 1854m, đến mốc quốc giới số 484. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,842km.

Mốc quốc giới số 484 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi Hồng Lền, tại điểm có độ cao 1919,43m, tọa độ địa lý 18°15'32,156" vĩ độ Bắc, 105°15'22,862" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 484, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1524m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°15'33,235" vĩ độ Bắc, 105°16'22,131" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1384m, rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 485. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,739km.

Mốc quốc giới số 485 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi độ cao 1441,86m, tọa độ địa lý 18°15'39,340" vĩ độ Bắc, 105°16'53,768" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 485, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1523m, sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°15'17,990" vĩ độ Bắc, 105°17'17,145" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°15'23,797" vĩ độ Bắc, 105°17'26,048" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°15'18,388" vĩ độ Bắc, 105°17'32,043" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°15'18,473" vĩ độ Bắc, 105°17'42,770" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°15'22,961" vĩ độ Bắc, 105°17'47,644" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°15'16,839" vĩ độ Bắc, 105°17'58,274" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 486. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,647km.

Mốc quốc giới số 486 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1436,43m, tọa độ địa lý 18°15'15,383" vĩ độ Bắc, 105°17'57,563" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 486, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1536m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 487. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,228km.

Mốc quốc giới số 487 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1690,60m, tọa độ địa lý 18°14'10,827" vĩ độ Bắc, 105°17'58,351" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 487, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°14'08,302" vĩ độ Bắc, 105°18'01,569" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, xuống cắt ngọn suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 18°14'44,565" vĩ độ Bắc, 105°18'14,692" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1457m, rồi theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, xuống cắt suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 18°15'16,693" vĩ độ Bắc, 105°18'23,379" (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 488. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,002km.

Mốc quốc giới số 488 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1483,88m, tọa độ địa lý 18°15'58,861" vĩ độ Bắc, 105°18'37,886" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 488, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1533m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°15'59,765" vĩ độ Bắc, 105°19'10,609" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°15'53,622" vĩ độ Bắc, 105°19'19,356" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 489. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,201km.

Mốc quốc giới số 489 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1524,92m, tọa độ địa lý 18°15'52,704" vĩ độ Bắc, 105°19'42,574" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 489, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1483m và 1572m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 18°14'15,462" vĩ độ Bắc, 105°19'30,078" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 490. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,920km.

Mốc quốc giới số 490 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1429,52m, tọa độ địa lý 18°13'59,606" vĩ độ Bắc, 105°19'32,358" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 490, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1419m, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 18°12'31,108" vĩ độ Bắc, 105°19'30,824" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 491. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,046km.

Mốc quốc giới số 491 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1274,87m, tọa độ địa lý 18°12'01,622" vĩ độ Bắc, 105°19'11,805" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 491, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1390m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°11'36,434" vĩ độ Bắc, 105°19'46,097" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°11'30,717" vĩ độ Bắc, 105°19'44,363" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 492. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,464km.

Mốc quốc giới số 492 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1684,32m, tọa độ địa lý 18°11'28,293" vĩ độ Bắc, 105°20'15,921" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 492, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1727m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 18°10'58,426" vĩ độ Bắc, 105°20'30,339" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 493. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,738km.

Mốc quốc giới số 493 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1764,83m, tọa độ địa lý 18°11'03,052" vĩ độ Bắc, 105°21'04,479" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 493, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, lần lượt qua các đỉnh núi Rào Cỏ có độ cao 1912m và 1751m, đến mốc quốc giới số 494. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,286km.

Mốc quốc giới số 494 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1597,00m, tọa độ địa lý 18°09'39,607" vĩ độ Bắc, 105°22'02,151" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 494, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°09'37,333" vĩ độ Bắc, 105°22'35,677" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°09'55,835" vĩ độ Bắc, 105°22'35,089" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1913m, đến mốc quốc giới số 495. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,612km.

Mốc quốc giới số 495 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1892,66m, tọa độ địa lý 18°10'13,176" vĩ độ Bắc, 105°23'01,951" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 495, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°09'33,958" vĩ độ Bắc, 105°23'32,302" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 2255m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°09'34,448" vĩ độ Bắc, 105°24'15,009" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°09'24,953" vĩ độ Bắc, 105°24'15,459" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 496. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,998km.

Mốc quốc giới số 496 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 2241,51m, tọa độ địa lý 18°09'13,150" vĩ độ Bắc, 105°24'35,095" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 496, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi Rào Cỏ, đến điểm có tọa độ địa lý 18°10'01,698" vĩ độ Bắc, 105°24'55,162" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Bắc - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°10'08,140" vĩ độ Bắc, 105°24'50,369" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 2041m, đến mốc quốc giới số 497. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,891km.

Mốc quốc giới số 497 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1872,41m, tọa độ địa lý 18°11'02,660" vĩ độ Bắc, 105°25'19,027" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 497, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°10'44,827" vĩ độ Bắc, 105°25'56,271" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1518m, rồi chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 18°11'00,212" vĩ độ Bắc, 105°26'22,784" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 18°11'31,153" vĩ độ Bắc, 105°26'36,745" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, xuống cắt qua suối Thơn tại điểm có tọa độ địa lý 18°11'31,509" vĩ độ Bắc, 105°26'40,439" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 498. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,743km.

Mốc quốc giới số 498 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có độ cao 1304,72m, tọa độ địa lý 18°11'31,461" vĩ độ Bắc, 105°26'43,775" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 498, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 18°11'58,675" vĩ độ Bắc, 105°26'49,100" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây - Tây Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°12'06,274" vĩ độ Bắc, 105°26'31,592" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 499. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,915km.

Mốc quốc giới số 499 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1470,27m, tọa độ địa lý 18°12'16,104" vĩ độ Bắc, 105°26'39,182" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 499, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°12'10,546" vĩ độ Bắc, 105°26'53,647" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°12'16,739" vĩ độ Bắc, 105°27'08,518" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°12'07,831" vĩ độ Bắc, 105°27'10,854" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, xuống cắt qua suối Thơn tại điểm có tọa độ địa lý 18°12'07,143" vĩ độ Bắc, 105°27'14,460" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi đi lên theo sống núi, đến mốc quốc giới số 500. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,419km.

Mốc quốc giới số 500 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1287,93m, tọa độ địa lý 18°12'07,075" vĩ độ Bắc, 105°27'16,889" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 500, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, xuống cắt qua nhánh suối Thơn tại điểm có tọa độ địa lý 18°12'11,883" vĩ độ Bắc, 105°27'20,838" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, rồi xuống cắt qua nhánh suối Thơn tại điểm có tọa độ địa lý 18°12'14,815" vĩ độ Bắc, 105°27'29,359" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°12'17,908" vĩ độ Bắc, 105°27'33,102" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1376m, sau đó qua điểm có tọa độ địa lý 18°11'56,965" vĩ độ Bắc, 105°28'10,736" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 18°11'45,351" vĩ độ Bắc, 105°28'50,004" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1438m, đến mốc quốc giới số 501. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,774 km.

Mốc quốc giới số 501 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1352,54m, tọa độ địa lý 18°12'08,531" vĩ độ Bắc, 105°29'27,555" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 501, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°12'01,474" vĩ độ Bắc, 105°29'37,422" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 18°11'35,774" vĩ độ Bắc, 105°29'21,848" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi theo sống núi, xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 18°11'12,171" vĩ độ Bắc,

105°29'14,550" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°11'02,202" vĩ độ Bắc, 105°29'11,865" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 502. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,475km.

Mốc quốc giới số 502 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1412,18m, tọa độ địa lý 18°10'33,798" vĩ độ Bắc, 105°29'20,991" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 502, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1378m, sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 18°11'04,716" vĩ độ Bắc, 105°29'52,881" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 503. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,116km.

Mốc quốc giới số 503 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1309,09m, tọa độ địa lý 18°11'20,221" vĩ độ Bắc, 105°29'57,895" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 503, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°11'21,081" vĩ độ Bắc, 105°30'02,325" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi Hào, đến điểm có tọa độ địa lý 18°10'30,770" vĩ độ Bắc, 105°30'22,368" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1349m, đến mốc quốc giới số 504. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,221km.

Mốc quốc giới số 504 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi Hào, tại điểm có độ cao 1329,06m, tọa độ địa lý 18°10'21,286" vĩ độ Bắc, 105°30'15,881" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 504, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 18°09'41,777" vĩ độ Bắc, 105°30'34,842" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 505. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,483km.

Mốc quốc giới số 505 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Đà Lai có độ cao 1345,05m, tọa độ địa lý 18°09'09,546" vĩ độ Bắc, 105°30'39,302" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 505, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°08'59,940" vĩ độ Bắc, 105°30'46,018" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 18°08'45,839" vĩ độ Bắc, 105°30'27,149" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 18°08'25,563" vĩ độ Bắc, 105°30'13,279" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi Giăng (Bắc Thăng), đến điểm có tọa độ địa lý 18°08'23,962" vĩ độ Bắc, 105°30'16,514" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°08'05,513" vĩ độ Bắc, 105°30'23,616" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°07'59,638" vĩ độ Bắc, 105°30'12,227" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1318m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 18°07'35,046" vĩ độ Bắc, 105°30'21,782" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 506. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,134km.

Mốc quốc giới số 506 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1300,96m, tọa độ địa lý 18°07'09,827" vĩ độ Bắc, 105°30'40,768" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 506, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 18°07'28,993" vĩ độ Bắc, 105°30'47,730" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi Dinh Thuật có độ cao 1155m, rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1147m, đến mốc quốc giới số 507. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,236km.

Mốc quốc giới số 507 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1084,32m, tọa độ địa lý 18°06'59,672" vĩ độ Bắc, 105°31'56,887" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 507, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1209m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°06'18,216" vĩ độ Bắc, 105°32'23,330" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, lần lượt qua các điểm có độ cao 1258m và 1410m, đến mốc quốc giới số 508. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,236km.

Mốc quốc giới số 508 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi Giăng Màn, tại điểm có độ cao 1406,64m, tọa độ địa lý 18°04'57,010" vĩ độ Bắc, 105°32'24,930" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 508, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi Giăng Màn, qua điểm có tọa độ địa lý 18°04'50,863" vĩ độ Bắc, 105°32'39,620" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1290m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°04'52,425" vĩ độ Bắc, 105°33'22,527" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi Giăng Màn, đến mốc quốc giới số 509. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,575km.

Mốc quốc giới số 509 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 1117,00m, tọa độ địa lý 18°05'09,879" vĩ độ Bắc, 105°34'07,538" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 509, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1035m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°04'11,609" vĩ độ Bắc, 105°34'35,440" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, xuống cắt qua suối nhỏ không tên tại điểm có tọa độ địa lý 18°04'05,896" vĩ độ Bắc, 105°34'34,549" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây - Tây Nam, lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°04'00,383" vĩ độ Bắc, 105°34'21,537" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°03'47,583" vĩ độ Bắc, 105°34'23,367" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 510. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,350km.

Mốc quốc giới số 510 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Giăng Màn Nam có độ cao 1142,41m, tọa độ địa lý 18°03'42,821" vĩ độ Bắc, 105°34'28,875" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 510, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi Giăng Màn Nam, xuống cắt qua suối nhỏ không tên tại điểm có tọa độ địa lý 18°03'42,479" vĩ độ Bắc, 105°34'46,096" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 18°03'42,915" vĩ độ Bắc, 105°34'50,625" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý

18°02'52,408" vĩ độ Bắc, 105°34'59,283" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 511. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,482km.

Mốc quốc giới số 511 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 864,68m, tọa độ địa lý 18°02'20,212" vĩ độ Bắc, 105°35'05,049" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 511, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°02'18,968" vĩ độ Bắc, 105°35'07,953" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°01'35,414" vĩ độ Bắc, 105°34'46,209" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 928m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°00'50,688" vĩ độ Bắc, 105°34'52,238" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến cọc dấu số 511/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,885km.

Cọc dấu số 511/1 là cọc dấu đơn, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 742,61m, tọa độ địa lý 18°00'38,485" vĩ độ Bắc, 105°35'03,889" kinh độ Đông.

Từ cọc dấu số 511/1, đường biên giới theo hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 512. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,274km.

Mốc quốc giới số 512 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 758,47m, tọa độ địa lý 18°00'40,935" vĩ độ Bắc, 105°35'12,693" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 512, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 811m, đến điểm có tọa độ địa lý 18°00'29,616" vĩ độ Bắc, 105°35'39,644" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°00'18,423" vĩ độ Bắc, 105°35'40,510" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 513. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,850km.

Mốc quốc giới số 513 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 827,56m, tọa độ địa lý 18°00'07,362" vĩ độ Bắc, 105°35'55,273" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 513, đường biên giới theo hướng Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 18°00'16,923" vĩ độ Bắc, 105°35'56,310" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 18°00'35,141" vĩ độ Bắc, 105°36'16,674" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 514. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,183km.

Mốc quốc giới số 514 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Ông Giao có độ cao 1103,05m, tọa độ địa lý 18°00'42,048" vĩ độ Bắc, 105°36'49,495" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 514, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi Ku Tang có độ cao 1286m, đến điểm có độ cao 1038m, sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 515. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,358km.

Mốc quốc giới số 515 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 896,38m, tọa độ địa lý 17°59'33,696" vĩ độ Bắc, 105°38'36,754" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 515, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có độ cao 939m, rồi lần lượt qua các đỉnh núi có độ cao 1034m và 971m, đến mốc quốc giới số 516. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,696km.

Mốc quốc giới số 516 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 967,24m, tọa độ địa lý 17°57'38,123" vĩ độ Bắc, 105°38'29,295" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 516, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°57'30,549" vĩ độ Bắc, 105°38'17,580" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Tây Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°57'37,169" vĩ độ Bắc, 105°38'07,578" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ

cao 1056m, sau đó chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 17°57'08,471" vĩ độ Bắc, 105°37'42,875" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua điểm có độ cao 986m, đến mốc quốc giới số 517. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,622km.

Mốc quốc giới số 517 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 942,23m, tọa độ địa lý 17°56'31,013" vĩ độ Bắc, 105°37'22,527" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 517, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có tọa độ địa lý 17°55'45,483" vĩ độ Bắc, 105°37'20,565" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó qua đỉnh núi có độ cao 1026m, đến mốc quốc giới số 518. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,470km.

Mốc quốc giới số 518 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1051,72m, tọa độ địa lý 17°54'15,597" vĩ độ Bắc, 105°37'01,042" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 518, đường biên giới theo hướng chung Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1094m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°53'43,429" vĩ độ Bắc, 105°36'27,805" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°53'25,727" vĩ độ Bắc, 105°36'31,397" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°53'20,680" vĩ độ Bắc, 105°36'43,039" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 519. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,624km.

Mốc quốc giới số 519 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Lo Ri có độ cao 1118,22m, tọa độ địa lý 17°53'14,585" vĩ độ Bắc, 105°36'39,827" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 519, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, xuống cắt qua khe tại điểm có tọa độ địa lý 17°52'54,366" vĩ độ Bắc, 105°36'52,638" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 939m, xuống cắt qua suối không tên tại ba điểm có tọa độ địa lý lần lượt là 17°52'37,152" vĩ độ Bắc, 105°37'29,468" kinh độ Đông; 17°52'35,400" vĩ độ Bắc, 105°37'32,122"

kinh độ Đông và 17°52'34,390" vĩ độ Bắc, 105°37'34,376" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó lên theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 520. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,424km.

Mốc quốc giới số 520 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 850,22m, tọa độ địa lý 17°52'34,490" vĩ độ Bắc, 105°37'36,211" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 520, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, xuống cắt qua suối không tên tại điểm có tọa độ địa lý 17°52'28,861" vĩ độ Bắc, 105°37'38,431" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi lên theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°52'13,046" vĩ độ Bắc, 105°37'40,628" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°51'55,945" vĩ độ Bắc, 105°38'11,165" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°51'45,846" vĩ độ Bắc, 105°38'08,772" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có độ cao 939m, rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°51'32,683" vĩ độ Bắc, 105°38'41,371" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 521. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,435km.

Mốc quốc giới số 521 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 861,71m, tọa độ địa lý 17°51'18,767" vĩ độ Bắc, 105°39'08,775" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 521, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1042m, sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°50'48,028" vĩ độ Bắc, 105°40'27,528" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi Nét có độ cao 1493m và đỉnh núi có độ cao 1505m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°50'06,013" vĩ độ Bắc, 105°40'39,308" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°50'04,810" vĩ độ Bắc, 105°40'58,706" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy

Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1587m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°49'07,502" vĩ độ Bắc, 105°41'03,237" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi Cô Pi có độ cao 2021m, đến mốc quốc giới số 522. Chiều dài đoạn biên giới này là 10,050km.

Mốc quốc giới số 522 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1753,48m, tọa độ địa lý 17°47'38,317" vĩ độ Bắc, 105°40'34,727" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 522, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1715m, đến đỉnh núi có độ cao 1606m, sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua điểm có độ cao 1514m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 17°46'03,638" vĩ độ Bắc, 105°41'49,866" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 17°45'31,316" vĩ độ Bắc, 105°42'20,668" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°45'35,230" vĩ độ Bắc, 105°42'28,443" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 523. Chiều dài đoạn biên giới này là 6,509km.

Mốc quốc giới số 523 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa, tại điểm có độ cao 1330,79m, tọa độ địa lý 17°45'21,381" vĩ độ Bắc, 105°42'43,984" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 523, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến điểm có tọa độ địa lý 17°45'27,455" vĩ độ Bắc, 105°42'53,153" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến đỉnh núi có độ cao 1406m, rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, qua đỉnh núi có độ cao 1302m, đến đỉnh núi có độ cao 1281m, sau đó chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Trường Sơn, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 17°43'16,420" vĩ độ Bắc, 105°43'49,756" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi Ca Ay, đến điểm có tọa độ địa lý 17°43'10,542" vĩ độ Bắc, 105°44'10,133" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi Ca Ay, đến mốc quốc giới số 524. Chiều dài đoạn biên giới này là 7,045km.

Mốc quốc giới số 524 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Ca Ay có độ cao 1127,67m, tọa độ địa lý 17°43'21,678" vĩ độ Bắc, 105°44'36,308" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 524, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Giăng Màn (dãy núi AK), qua điểm có độ cao 953m, đến mốc quốc giới số 525. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,672km.

Mốc quốc giới số 525 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi thuộc dãy Giăng Màn (dãy núi AK) tại điểm có độ cao 1112,97m, tọa độ địa lý 17°41'25,242" vĩ độ Bắc, 105°44'53,189" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 525, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi thuộc dãy Giăng Màn (dãy núi AK), qua đỉnh núi có độ cao 1043m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°40'05,966" vĩ độ Bắc, 105°45'02,715" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 526. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,563km.

Mốc quốc giới số 526 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi thuộc dãy Giăng Màn (dãy núi AK) tại điểm có độ cao 1017,11m, tọa độ địa lý 17°40'05,903" vĩ độ Bắc, 105°45'04,215" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 526, đường biên giới theo hướng chung hướng Đông, theo sống núi thuộc dãy Giăng Màn (dãy núi AK), đến điểm có tọa độ địa lý 17°39'59,633" vĩ độ Bắc, 105°45'38,262" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 527. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,303km.

Mốc quốc giới số 527 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 420,53m, tọa độ địa lý 17°40'02,431" vĩ độ Bắc, 105°45'46,941" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 527, đường biên giới theo hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, lần lượt qua 06 điểm được đánh dấu bằng cọc bê-tông cốt thép, có tọa độ địa lý (đo trên thực địa), gồm:

1/ 17°40'05,031" vĩ độ Bắc, 105°45'48,065" kinh độ Đông (cắm trên yên ngựa);

2/ 17°40'09,438" vĩ độ Bắc, 105°45'49,186" kinh độ Đông (cắm trên yên ngựa);

3/ 17°40'12,623" vĩ độ Bắc, 105°45'49,647" kinh độ Đông (cắm trên đỉnh núi);

4/ 17°40'12,267" vĩ độ Bắc, 105°45'52,289" kinh độ Đông (cắm trên đỉnh núi);

5/ 17°40'13,692" vĩ độ Bắc, 105°45'53,758" kinh độ Đông (cắm trên sống núi);

6/ 17°40'18,204" vĩ độ Bắc, 105°45'55,035" kinh độ Đông (cắm trên sống núi), rồi cắt qua quốc lộ số 12, đến mốc quốc giới số 528. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,651km.

Mốc quốc giới số 528 (cửa khẩu Cha Lo - Na Phậu) là mốc đơn, cỡ đại, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đèo Mụ Giạ, tại giao điểm giữa quốc lộ số 12 với đường biên giới, có độ cao 419,24m, tọa độ địa lý 17°40'18,873" vĩ độ Bắc, 105°45'55,440" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 528, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, cắt qua quốc lộ số 12, rồi lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°40'29,287" vĩ độ Bắc, 105°46'09,166" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 17°40'26,492" vĩ độ Bắc, 105°46'27,595" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý 17°40'27,692" vĩ độ Bắc, 105°46'44,199" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°40'34,826" vĩ độ Bắc, 105°46'53,685" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°40'13,920" vĩ độ Bắc, 105°47'01,404" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 529. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,755km.

Mốc quốc giới số 529 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 734,08m, tọa độ địa lý 17°40'13,796" vĩ độ Bắc, 105°47'03,211" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 529, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°40'14,260" vĩ độ Bắc, 105°47'26,570" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có độ cao 895m, rồi qua điểm có tọa độ địa lý 17°39'51,238" vĩ độ Bắc, 105°47'37,543" kinh độ Đông (đo trên bản đồ) và đỉnh núi có độ cao 891m,

đến điểm có tọa độ địa lý 17°39'28,389" vĩ độ Bắc, 105°47'55,857" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 17°39'28,532" vĩ độ Bắc, 105°48'06,272" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°39'37,599" vĩ độ Bắc, 105°48'17,121" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 530. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,338km.

Mốc quốc giới số 530 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 1033,36m, tọa độ địa lý 17°39'36,103" vĩ độ Bắc, 105°48'18,509" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 530, đường biên giới theo hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi Xạng, đến điểm có tọa độ địa lý 17°39'23,029" vĩ độ Bắc, 105°48'21,697" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 17°39'06,812" vĩ độ Bắc, 105°48'34,157" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 1067m, đến mốc quốc giới số 531. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,335km.

Mốc quốc giới số 531 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, tại điểm có độ cao 1033,36m, tọa độ địa lý 17°38'39,673" vĩ độ Bắc, 105°49'00,361" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 531, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°38'39,691" vĩ độ Bắc, 105°49'07,347" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 1013m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°39'11,371" vĩ độ Bắc, 105°49'23,462" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 532. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,996km.

Mốc quốc giới số 532 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 819,12m, tọa độ địa lý 17°39'15,398" vĩ độ Bắc, 105°49'45,187" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 532, đường biên giới theo hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°39'00,631" vĩ độ Bắc, 105°49'43,353" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 17°38'41,714" vĩ độ Bắc, 105°49'53,609" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến điểm có tọa độ địa lý

17°38'22,959" vĩ độ Bắc, 105°49'56,393" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°38'02,467" vĩ độ Bắc, 105°49'55,908" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 533. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,191km.

Mốc quốc giới số 533 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 905,54m, tọa độ địa lý 17°37'47,788" vĩ độ Bắc, 105°50'09,960" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 533, đường biên giới theo hướng chung Đông Bắc, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 1074m, sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 17°37'52,935" vĩ độ Bắc, 105°50'40,998" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 17°38'03,686" vĩ độ Bắc, 105°50'59,758" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 534. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,552km.

Mốc quốc giới số 534 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 812,45m, tọa độ địa lý 17°38'05,994" vĩ độ Bắc, 105°51'14,402" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 534, đường biên giới theo hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°38'03,520" vĩ độ Bắc, 105°51'18,468" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến đỉnh núi có độ cao 927m, rồi chuyển hướng chung hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°37'12,317" vĩ độ Bắc, 105°51'11,943" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°37'15,678" vĩ độ Bắc, 105°51'23,730" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 535. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,602km.

Mốc quốc giới số 535 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 924,07m, tại điểm đầu của đoạn biên giới kẻ thẳng có tọa độ địa lý 17°37'25,479" vĩ độ Bắc, 105°51'30,477" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 535, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, qua khu vực núi đá thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 536. Chiều dài đoạn biên giới này là 16,473km.

Mốc quốc giới số 536 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, trên đoạn biên giới kẻ thẳng, tại điểm có độ cao 651,78m, tọa độ địa lý 17°30'37,614" vĩ độ Bắc, 105°57'32,997" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 536, đường biên giới theo hướng Đông Nam, theo đường thẳng, qua khu vực núi đá thuộc dãy Trường Sơn, đến mốc quốc giới số 537. Chiều dài đoạn biên giới này là 21,741km.

Mốc quốc giới số 537 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi, có độ cao 622,40m, tại điểm cuối của đoạn biên giới kẻ thẳng có tọa độ địa lý 17°21'39,067" vĩ độ Bắc, 106°05'30,760" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 537, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°21'36,058" vĩ độ Bắc, 106°05'36,325" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°21'33,248" vĩ độ Bắc, 106°05'36,308" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°21'22,780" vĩ độ Bắc, 106°05'57,820" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°21'23,690" vĩ độ Bắc, 106°06'02,488" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°21'08,534" vĩ độ Bắc, 106°06'17,514" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°21'10,900" vĩ độ Bắc, 106°06'25,116" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°21'06,537" vĩ độ Bắc, 106°06'30,948" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Bắc - Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°21'11,757" vĩ độ Bắc, 106°06'33,886" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 538. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,637km.

Mốc quốc giới số 538 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên sống núi, tại điểm có độ cao 602,25m, tọa độ địa lý 17°21'11,976" vĩ độ Bắc, 106°06'38,240" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 538, đường biên giới theo hướng chung Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°21'03,215" vĩ độ Bắc, 106°06'35,582" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, qua đỉnh núi có độ cao 634m, đến điểm có tọa độ địa

lý 17°20'21,885" vĩ độ Bắc, 106°07'26,598" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 539. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,796km.

Mốc quốc giới số 539 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 632,84m, tọa độ địa lý 17°20'22,821" vĩ độ Bắc, 106°07'39,962" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 539, đường biên giới theo hướng Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°20'17,482" vĩ độ Bắc, 106°07'42,028" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°20'17,513" vĩ độ Bắc, 106°07'48,293" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°20'08,313" vĩ độ Bắc, 106°08'02,970" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Nam - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°19'43,984" vĩ độ Bắc, 106°08'10,298" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°19'36,823" vĩ độ Bắc, 106°08'25,909" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°19'31,537" vĩ độ Bắc, 106°08'26,016" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông Bắc, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°19'37,300" vĩ độ Bắc, 106°08'34,716" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 540. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,100km.

Mốc quốc giới số 540 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi có độ cao 698,82m, tọa độ địa lý 17°19'29,986" vĩ độ Bắc, 106°08'40,897" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 540, đường biên giới theo hướng chung Tây - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°19'17,317" vĩ độ Bắc, 106°08'32,332" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°19'05,071" vĩ độ Bắc, 106°08'44,367" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°18'55,183" vĩ độ Bắc, 106°08'34,719" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°18'41,524" vĩ độ Bắc, 106°08'43,873" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng Đông, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 541. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,327km.

Mốc quốc giới số 541 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên đỉnh núi Vông có độ cao 744,27m, tọa độ địa lý 17°18'42,954" vĩ độ Bắc, 106°08'54,834" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 541, đường biên giới theo hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua yên ngựa tại điểm có tọa độ địa lý 17°18'31,043" vĩ độ Bắc, 106°09'16,986" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 715m, đến điểm có tọa độ địa lý 17°18'07,251" vĩ độ Bắc, 106°09'53,683" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng Nam - Tây Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°17'58,599" vĩ độ Bắc, 106°09'48,609" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°17'49,466" vĩ độ Bắc, 106°10'01,095" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Bắc, theo sống núi, đến mốc quốc giới số 542. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,381km.

Mốc quốc giới số 542 là mốc đơn, cỡ tiểu, làm bằng đá hoa cương, cắm trên yên ngựa tại điểm có độ cao 674,64m, tọa độ địa lý 17°17'53,546" vĩ độ Bắc, 106°10'12,345" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 542, đường biên giới theo hướng Đông, theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°17'53,107" vĩ độ Bắc, 106°10'17,760" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông Nam, theo sống núi, cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 17°17'50,053" vĩ độ Bắc, 106°10'19,330" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua đỉnh núi có độ cao 670m, sau đó cắt qua đường mòn tại điểm có tọa độ địa lý 17°17'29,958" vĩ độ Bắc, 106°10'50,109" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), rồi qua điểm có độ cao 636m, đến mốc quốc giới số 543. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,807km.

Mốc quốc giới số 543 là mốc đơn, cỡ trung, làm bằng đá hoa cương, cắm cạnh quốc lộ số 20, tại điểm có độ cao 707,59m, tọa độ địa lý 17°16'56,236" vĩ độ Bắc, 106°11'20,804" kinh độ Đông.

Từ mốc quốc giới số 543, đường biên giới theo hướng Nam, cắt qua quốc lộ số 20, rồi lên theo sống núi, đến điểm có tọa độ địa lý 17°16'47,421" vĩ độ Bắc, 106°11'22,304" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), sau đó chuyển hướng chung Đông - Đông Nam, theo sống núi, qua điểm có tọa độ địa lý 17°16'27,215" vĩ độ Bắc, 106°11'50,871" kinh độ Đông (đo trên bản đồ), đến mốc quốc giới số 544. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,686km.

(Xem tiếp Công báo số 947 + 948)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng